

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN ÂM NHẠC LỚP 9

Bài 1: Chủ đề Ký ức

Tiết 1:

+ Học hát : Bóng dáng một ngôi trường

Tiết 2:

+ Nhạc lí: Giới thiệu về quãng

+ TĐN: Giọng Son trưởng - TĐN số 1

Tiết 3:

+ Ôn bài hát : Bóng dáng một ngôi trường

+ Ôn TĐN: TĐN số 1

+ ÂNTT: Ca khúc thiếu nhi phổ thơ

Tiết 1: (Tuần 1 : từ 06/09 – 11/09/2021)

Học hát: **Bóng dáng một ngôi trường**

(Nhạc và lời : Hoàng Lê)

I/ TÌM HIỂU – KHÁM PHÁ:

Bóng dáng một ngôi trường

Sôi nổi - Rất nồng nhiệt Nhạc và lời: HOÀNG LÊ

Đã bao mùa thu khai trường Đã bao mùa hè chia tay.

Vẫn còn đọng mãi ngôi trường ở chốn đây

Những cánh chim dù bay xa năm tháng không

thể xóa nhòa. Và tình yêu ấy sáng lên trong lòng chúng ta.

The musical score is written on four staves. The first staff begins with a treble clef, a key signature of one flat (B-flat), and a 4/4 time signature. The melody is marked 'Sôi nổi - Rất nồng nhiệt'. The lyrics are written below the notes. The second staff continues the melody with a 7/8 time signature. The third and fourth staves complete the melody with a 4/4 time signature.

Hát mãi bên dòng sông ấy mang theo bao kỉ
Hát tiếp những bài ca mới cho xanh tươi tình
niệm. Hàng cây xanh dẹt vào bức tranh đầy
bạn. Dòng sông xưa thời gian lắng trôi càng
kí ức tuổi thơ. Một khúc ca đang vang vọng
gắn bó dài lâu. Càng lắng sâu trong tâm hồn.
Làm ta xao xuyến nhớ đến bây giờ.
Lòng ta ghi mãi bóng dáng ngời.. ..trường.

+Tìm hiểu tác giả:

- **Hoàng Lâm** (sinh năm 1942) là anh em sinh đôi với nhạc sĩ **Hoàng Long**
- Hai ông đã được Chủ tịch nước trao tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học - nghệ thuật năm 2012.
- Là nhạc sĩ gắn bó mật thiết với tuổi thơ. Ông đã sáng tác hàng trăm tác phẩm âm nhạc cho thiếu nhi trong hơn 40 năm qua
- Âm nhạc của nhạc sĩ Hoàng Lâm giản dị, trong sáng, dễ thuộc, dễ nhớ.
- Tác phẩm của Hoàng Long- Hoàng Lâm phần lớn dành cho lứa tuổi thiếu nhi. Âm nhạc viết cho thiếu nhi của Hoàng Long- Hoàng Lâm trong sáng, hồn nhiên, dễ thuộc, được thiếu nhi yêu thích.
- Những ca khúc thiếu nhi tiêu biểu của nhạc sĩ Hoàng Long- Hoàng Lâm là: *Đi học về, Em đi thăm miền Nam, Bác Hồ người cho em tất cả, Những bông hoa những bài ca, Từ rừng xanh cháu về thăm Lăng Bác, Mùa hè ước mong, Chúng em cần hòa bình, Bác Hồ người cho em tất cả, Từ rừng xanh cháu về thăm Lăng Bác,...*

+ Tìm hiểu bài hát:

1/ Nội dung và tính chất:

- Trong mỗi chúng ta , ai cũng mang trong lòng những tình cảm được lưu giữ từ một mái trường , nơi có các thầy , cô giáo và những bạn bè thân thiết của một thời cắp sách đến trường. Những dấu ấn đó sẽ còn đọng mãi trong chúng ta cùng với những kỉ niệm khó phai mờ .
- Bài hát Bóng dáng một ngôi trường có giai điệu tươi trẻ , trong sáng và lời ca giàu hình ảnh.

2/ Phân tích bản nhạc:

- Bài hát viết ở nhịp $\frac{4}{4}$
- Bài viết ở giọng F (Pha trưởng): hóa biểu có 1 dấu giáng (b), âm chủ là Fa (nốt kết thúc bài là nốt Fa)
- Các kí hiệu âm nhạc: dấu chấm dôi, dấu nối, dấu luyến, dấu nhắc lại, khung thay đổi.
- Cấu trúc: gồm 2 đoạn
 - + Đoạn a (4 câu): Đã bao ... chúng ta (tính chất sôi nổi, linh hoạt)
 - + Đoạn b : (tính chất tha thiết , lời cuốn)
 - * b1 (lời 1 gồm 4 câu): Hát mãi ... bây giờ
 - * b2 (lời 2 gồm 4 câu): Hát tiếp ... ngôi trường

3/ Ý nghĩa giáo dục:

- Tình cảm gắn bó, yêu mái trường, thầy cô, bạn bè, lưu giữ những kỉ niệm đẹp của lứa tuổi học trò.

II/ THỰC HÀNH – LUYỆN TẬP:

- * Bài hát Bóng dáng một ngôi trường (có lời):

https://www.youtube.com/watch?v=j289PI_x9PY

- * Bài hát Bóng dáng một ngôi trường (không lời):

<https://www.youtube.com/watch?v=DnZrJlxXQCo&t=87s>

* Các em hát đúng giai điệu, lời ca bài Bóng dáng một ngôi trường, thể hiện được tính chất vui tươi, trong sáng của bài hát nhé.

Các em ghi BÀI 1 (các nội dung trong khung) vào tập nhé!

DẶN DÒ (giao nhiệm vụ):

- Tập hát đúng giai điệu và lời ca của bài hát, nhớ tên tác giả.
- Hiểu được nội dung và tính chất của bài hát.
- Hát kết hợp gõ đệm, vận động theo nhạc (lắc lư, vỗ tay, giậm chân ...)

PHIẾU HỌC TẬP

1. Hãy kể tên những bài hát viết về mái trường , thầy cô mà em biết?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Hãy kể tên một vài bài hát của nhạc sĩ Hoàng Lân mà em biết?

.....
.....
.....
.....
.....
.....

CHÚC CÁC EM VUI, KHỎE, HỌC TỐT NHÉ!

2.5 cung	Quãng 4 đúng
3 cung	Quãng 4 tăng hoặc quãng 5 giảm
3.5 cung	Quãng 5 đúng
4 cung	Quãng 6 thứ
4.5 cung	Quãng 6 trưởng
5 cung	Quãng 7 thứ
5.5 cung	Quãng 7 trưởng
6 cung	Quãng 8 đúng

2/ Tập đọc nhạc: GIỌNG SON TRƯỞNG - TĐN SỐ 1

a/ Giọng son trưởng:

- Giọng Son trưởng có âm chủ là Son . Hoá biểu của giọng Son trưởng có một dấu thăng (Pha thăng).

• Cấu tạo giọng Son trưởng như sau :

I II III IV V VI VII (I)

1c 1c 1/2c 1c 1c 1c 1/2c

 G **A** **B** **C** **D** **E** **F** **G**

Son **La** **Si** **Đô** **Rê** **Mi** **Fa** **(Son)**

- Âm bậc I là âm ổn định nhất : là âm chủ.
- Hóa biểu : có 1 dấu thăng ở đầu khuông nhạc

b/ TĐN số 1 :

TĐN số 1
Cây sáo
(Trích)



Nhạc Ba Lan
Đặt lời : HOÀNG ANH

Vui - Nhí nhảnh

Đẹp nào bằng cây sáo bé bé nhỏ xinh xinh trên tay người.
Ngọt ngào bay lên tiếng sáo ngân âm vang xa vời.
Một điệu nhạc trong sáng réo rắt vút cao từ bàn tay ấy.
Hoà theo với tiếng đàn hát lên câu ca yêu đời.

• **Nhận xét về bài TĐN số 1:**

- Nhịp $\frac{2}{4}$, giọng G (son trưởng)

- Cao độ: Son, Si, Rê, Đô, La, Fa, Mi

- Trường độ:

- Cấu trúc : gồm 4 câu

- Âm hình tiết tấu :

Câu 1	}	2	
Câu 3			
Câu 2	}	2	
Câu 4			

• Tập đọc và gõ âm hình tiết tấu mẫu 1 (câu 1,3), mẫu 2 (câu 2,4)

- Tập đọc nhạc bài TĐN số 1 (Cây sáo): tập đọc từng câu, tập đọc cả bài, ghép lời ca.

<https://www.youtube.com/watch?v=CxsmxuX2yUQ&t=39s>

*** DẶN DÒ (giao nhiệm vụ):**

- Đọc hiểu phần nhạc lí “Giới thiệu về quãng”
- Hiểu và xác định được giọng Son trưởng (G)
- Đọc đúng cao độ và tiết tấu bài TĐN số 1, ghép lời ca.

PHIẾU HỌC TẬP

1/ Tìm các quãng 1, quãng 2, quãng 3 có trong câu 1 của bài TĐN số 1 (khoanh tròn)



2/ Hãy nêu những thắc mắc của các em khi học các nội dung ở tiết 2 nhé?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

CHÚC CÁC EM VUI, KHỎE, HỌC TỐT NHÉ!

Bài 1: GIỚI THIỆU NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG

I. Vai trò, vị trí của nghề điện dân dụng trong sản xuất và trong đời sống

- Nghề điện dân dụng rất đa dạng: điện năng phục vụ cho đời sống sinh hoạt và lao động sản xuất
- Người thợ điện có mặt ở hầu hết các cơ quan, xí nghiệp, nhà máy, công trường,... để làm công tác về điện
- Nghề điện dân dụng góp phần đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

II. Đặc điểm và yêu cầu của nghề

1. Đối tượng lao động của nghề điện dân dụng

Đối tượng lao động của nghề gồm:

- Thiết bị bảo vệ đóng cắt và lấy điện
- Nguồn điện một chiều và xoay chiều điện áp thấp dưới 380V
- Thiết bị đo lường điện
- Vật liệu và dụng cụ làm việc của nghề điện
- Các loại đồ dùng điện

2. Nội dung lao động của nghề điện dân dụng

- Lắp đặt mạng điện sản xuất và sinh hoạt
- Lắp đặt thiết bị và đồ dùng điện
- Vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa mạng điện, thiết bị và đồ dùng điện

3. Điều kiện làm việc của nghề điện dân dụng

Công việc lắp đặt đường dây cung cấp điện thường được tiến hành trong môi trường: Làm việc ngoài trời, thường phải đi lưu động, làm việc trong nhà, nguy hiểm vì gần khu vực có điện, làm việc trên cao,...

4. Yêu cầu của nghề điện đối với người lao động

- Kiến thức: Hiểu biết những kiến thức cơ bản về kỹ thuật điện và một số quy trình kỹ thuật trong nghề điện.
- Kỹ năng: có kỹ năng đo lường, sử dụng, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt những thiết bị điện và mạng điện.
- Thái độ: yêu thích công việc, có ý thức bảo vệ môi trường và an toàn lao động; làm việc khoa học, kiên trì, thận trọng và chính xác.
- Sức khỏe: có sức khỏe tốt, không mắc các bệnh về tim mạch, huyết áp, thấp khớp...

5. Triển vọng của nghề

- Nghề điện dân dụng luôn cần phát triển để phục vụ sự công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước

- Tương lai nghề điện dân dụng gắn liền với sự phát triển điện năng, đồ dùng điện và tốc độ phát triển xây dựng nhà ở
- Nghề điện dân dụng có nhiều điều kiện phát triển không những ở thành phố mà còn ở nông thôn miền núi
- Do sự phát triển của cách mạng khoa học kỹ thuật → nhiều thiết bị mới có tính năng hiện đại

6. Những nơi đào tạo nghề



Hình 1 - 1. Học sinh thực hành quấn dây động cơ điện.

- Các trường dạy nghề, Trung học chuyên nghiệp, Cao đẳng và Đại học kỹ thuật
- Các Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp
- Các Trung tâm Dạy nghề cấp huyện và tư nhân

7. Những nơi hoạt động nghề

- Những công việc của nghề điện ở các hộ gia đình, trong các xí nghiệp, cơ quan, nông trại, đơn vị kinh doanh
- Những cơ sở lắp đặt, sửa chữa về điện

---HẾT---

Câu 1: Nghề điện dân dụng hoạt động trong lĩnh vực sử dụng điện năng phục vụ:

- A. Đời sống
- B. Sinh hoạt
- C. Lao động, sản xuất
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 2: Chọn phát biểu sai: đối tượng lao động của nghề điện dân dụng:

- A. Nguồn điện một chiều
- B. Nguồn điện xoay chiều điện áp thấp dưới 380V
- C. Nguồn điện xoay chiều điện áp cao trên 380V
- D. Các loại đồ dùng điện
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 3: Yêu cầu về sức khỏe của người lao động trong nghề điện dân dụng là:

- A. Không mắc bệnh về tim mạch
- B. Không yêu cầu về huyết áp
- C. Không yêu cầu về sức khỏe
- D. Có thể mắc bệnh về thấp khớp

Câu 4: Nội dung lao động của nghề điện dân dụng là:

- A. Lắp đặt mạng điện sản xuất và sinh hoạt
- B. Lắp đặt thiết bị và đồ dùng điện
- C. Vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa mạng điện, thiết bị và đồ dùng điện.
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 5: Chọn phát biểu sai về triển vọng của nghề điện dân dụng?

- A. Luôn cần phát triển để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước
- B. Thợ điện luôn phải cập nhật, nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp
- C. Nghề điện dân dụng không có điều kiện phát triển ở nông thôn và miền núi
- D. Nghề điện dân dụng có nhiều điều kiện phát triển ở thành phố

Câu 6: Yêu cầu của nghề điện dân dụng đối với người lao động:

- A. Về kiến thức
- B. Kinh nghiệm
- C. Tác phong
- D. Ngoại hình

Câu 7: Môi trường làm việc của nghề điện dân dụng gồm:

- A. Làm việc trên cao, nguy hiểm vì có điện, đi lưu động, làm việc trong nhà gần chất độc hại
- B. Làm việc trong nhà, làm việc trên cao, thường đi lưu động, nguy hiểm vì gần khu vực có điện, làm việc ngoài trời
- C. Làm việc trong nhà, làm việc trên cao, thường đi lưu động, nguy hiểm vì gần khu vực có điện, tiếp xúc với nhiều chất độc hại
- D. Làm việc trong nhà, làm việc trên cao, làm nhiều công việc nguy hiểm, nguy hiểm vì gần khu vực có điện, tiếp xúc với nhiều chất độc hại

Câu 8: Yêu cầu của nghề điện dân dụng đối với người lao động là:

- A. Tối thiểu phải tốt nghiệp THCS
- B. Tối thiểu phải tốt nghiệp THPT
- C. Tối thiểu phải tốt nghiệp THPT
- D. Bất cứ trình độ nào cũng được

Câu 9: Công việc nào sau đây đúng với chuyên ngành lắp đặt mạng điện sinh hoạt:

- A. Bảo dưỡng và sửa chữa máy giặt
- B. Sửa chữa quạt điện
- C. Lắp đặt mạng điện chiếu sáng trong nhà
- D. Lắp đặt và sửa chữa đường dây điện

Câu 10: Đối tượng lao động nào không thuộc nghề điện dân dụng:

- A. Bản vẽ xây dựng
- B. Thiết bị bảo vệ, đóng cắt
- C. Nguồn điện xoay chiều, một chiều
- D. Các loại đồ dùng điện

---HẾT---

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN: TIẾNG ANH 9

Thời gian: Từ ngày 06/9/2021 đến ngày 18/9/2021

A. Tuần 1: Từ ngày 06/9/2021 đến ngày 11/9/2021

I. Hướng dẫn học sinh tự học:

*** Tiết 1: Revision**

NỘI DUNG	GHI CHÚ																											
	Học sinh cần chú ý các nội dung trọng tâm sau đây:																											
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu	<p>- Ôn tập, củng cố lại nội dung bài lớp 8: Câu bị động, Viết lại câu từ Quá khứ đơn sang hiện tại hoàn thành và ngược lại. Câu tường thuật các dạng.</p> <p>- Làm bài tập.</p> <p><u>PART 1: REVISION (Ôn tập)</u></p> <p>1. Passive form</p> <div style="text-align: center;"> <p>Active: S + V + O</p> <p>Passive: S + BE V3/_ed + BY + O</p> </div> <p style="text-align: center;">CÁCH CHUYỂN ĐỔI HÌNH THỨC ĐỘNG TỪ CỦA MỘT SỐ THÌ</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse; text-align: center;"> <thead> <tr> <th style="width: 33%;">THÌ</th> <th style="width: 33%;">CHỦ ĐỘNG</th> <th style="width: 33%;">BỊ ĐỘNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Hiện tại đơn</td> <td>V1 / Vs(es)</td> <td>Am / is / are + V3</td> </tr> <tr> <td>Hiện tại tiếp diễn</td> <td>am / is / are + V-ing</td> <td>Am / is / are + being + V3</td> </tr> <tr> <td>Hiện tại hoàn thành</td> <td>Have / has + V3</td> <td>Have / has + been + V3</td> </tr> <tr> <td>Quá khứ đơn</td> <td>V2/ ed</td> <td>Was / were + V3</td> </tr> <tr> <td>Quá khứ tiếp diễn</td> <td>Was / were + V-ing</td> <td>Was / were + being + V3</td> </tr> <tr> <td>Quá khứ hoàn thành</td> <td>Had + V3</td> <td>Had + been + V3</td> </tr> <tr> <td>Tương lai đơn</td> <td>Will + V1</td> <td>Will + be + V3</td> </tr> <tr> <td>Động từ khiếm khuyết</td> <td>can / may / should / must / have to / might / be going to + V1</td> <td>can / may / should / must / have to / might / be going to + be + V3</td> </tr> </tbody> </table> <p>Note:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trạng từ chỉ nơi chốn đứng trước by + O; trạng từ chỉ thời gian đứng sau by + O - Nếu chủ từ trong câu chủ động là từ phủ định (noone, nobody) thì đổi sang câu bị động phủ định. - Các chủ từ someone, anyone, people, he, she, they ... trong câu chủ động thì có 	THÌ	CHỦ ĐỘNG	BỊ ĐỘNG	Hiện tại đơn	V1 / Vs(es)	Am / is / are + V3	Hiện tại tiếp diễn	am / is / are + V-ing	Am / is / are + being + V3	Hiện tại hoàn thành	Have / has + V3	Have / has + been + V3	Quá khứ đơn	V2/ ed	Was / were + V3	Quá khứ tiếp diễn	Was / were + V-ing	Was / were + being + V3	Quá khứ hoàn thành	Had + V3	Had + been + V3	Tương lai đơn	Will + V1	Will + be + V3	Động từ khiếm khuyết	can / may / should / must / have to / might / be going to + V1	can / may / should / must / have to / might / be going to + be + V3
THÌ	CHỦ ĐỘNG	BỊ ĐỘNG																										
Hiện tại đơn	V1 / Vs(es)	Am / is / are + V3																										
Hiện tại tiếp diễn	am / is / are + V-ing	Am / is / are + being + V3																										
Hiện tại hoàn thành	Have / has + V3	Have / has + been + V3																										
Quá khứ đơn	V2/ ed	Was / were + V3																										
Quá khứ tiếp diễn	Was / were + V-ing	Was / were + being + V3																										
Quá khứ hoàn thành	Had + V3	Had + been + V3																										
Tương lai đơn	Will + V1	Will + be + V3																										
Động từ khiếm khuyết	can / may / should / must / have to / might / be going to + V1	can / may / should / must / have to / might / be going to + be + V3																										

thể bỏ
“by + O” trong câu bị động

2. Simple past change into the present perfect tense.

Những cụm từ dùng với thì quá khứ đơn:

- Last – the last time (lần cuối cùng)
- It’s + time + since
- When did ...?
- How long ago did ...?

Những cụm từ dùng với thì hiện tại hoàn thành:

- It’s the first/second time (Đây là lần đầu tiên / lần thứ hai)
- never ... before / ever ... before (trước đây chưa từng)
- How long have/has ...?

S + **started/began** + V_ing/ to V1 ... ago/in/when

S + **has/have** + V3/ed ... since/for

The last time + S + V2/ed ...

S + **has/have not** + V3/ed ... since/for

S + **last** + V2/ed ...

S + **has/have not** + V3/ed ... since/for

3. Reported speech

Câu tường thuật là loại câu kể lại, tường thuật lại một câu nói trực tiếp nào đó.

Câu trực tiếp: Liz said: “I will wait for you and your sister here tomorrow.”

Câu tường thuật: → Liz said that she would wait for me and my sister there the following day.

BẢNG ĐẠI TỪ

Thay đổi các trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn

Subject	Adjective possessive	Object
I	my	me
you	your	you
he	his	him
she	her	her
it	its	it
we	our	us
they	their	them

Now	Then
Here	There
This	That
These	Those
Today	That day
Tonight	That night
Yesterday	The day before / the previous day
Last year	The year before / the previous year
Tomorrow	The following day / the next day
Next month	The following month / the next month
Ago	Before

1. Câu mệnh lệnh, câu đề nghị: **S + asked / told + O + (not) + to + V1 +**

2. Câu trần thuật : **S + told / said + (O) + (that) + clause**

3. Câu hỏi: Yes – No question **S + asked + O + if / whether + S + V**

4. Câu hỏi: Wh – question **S + asked + O + Wh_ + S + V2.**

**Hoạt
động 2:
Kiểm
tra,
đánh giá
quá
trình tự
học.**

PART 2: PRACTICE (Phần thực hành)

Exercise 1: Change these sentences into passive voice

1. A group of students bought some new books yesterday.

→ _____

2. They didn't allow Tom to take these books home.

→ _____

3. The teacher will correct exercises tomorrow.

→ _____

4. They cut down trees to build that fence.

→ _____

5. This well-known library attracts many people.

→ _____

6. All students attended the meeting.

→ _____

7. People speak English in many countries.

→ _____

8. He can't repair my bike by noon.

→ _____

Exercise 2: Simple past change into the present perfect tense

1) This is the first time she has seen him.

→ She hasn't _____

2) She started driving over a month ago.

→ She has _____

3) We began having dinner when it started to rain.

→ We have _____

4) I last saw my girlfriend five days ago.

→ I haven't _____

5) The last time she saw me was 5 months ago.

→ She hasn't _____

6) It is a long time since we last met.

→ We haven't _____

7) When did you have it ?

→ How long _____

8) This is the first time I had such a delicious meal .

→ I haven't _____

Exercise 3: Reported speech

1. He said: "I can't find my hat."

→ He said that _____

2. Mary said: "I am going to the movies tomorrow."

	<p>→ Mary said that _____</p> <p>3. "Don't forget to give the book to Jane." David said.</p> <p>→ David reminded me _____</p> <p>4. Lan said to us: "How do you go to the bus station this morning?"</p> <p>→ Lan asked us _____</p> <p>5. Nam said to me: "Do you know this man?"</p> <p>→ Nam asked me _____</p>
--	--

*** Tiết 2: Unit 1: Listen and Read**

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Unit 1	Học sinh cần chú ý các nội dung trọng tâm sau đây:
<p>Hoạt động 1: <i>Đọc đoạn văn và học từ vựng.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Sách giáo khoa tiếng Anh 9, Unit 1 - Nội dung bài học: <p><u>PART 1: A VISIT FROM A PEN PAL</u></p> <p>1. New words:</p> <ul style="list-style-type: none"> - pen pal /'pen ,pæl/ (n) = pen friend : bạn qua thư - visit /'vɪz.ɪt/ (n) (v) : thăm quan → visitor /'vɪz.ɪ.tər/ (n) khách thăm quan → pay/ paid a visit to (v) đến thăm - modern /'mɒd.ən/(adj) hiện đại → modernize /'mɒd.ən.aɪz/ (v) hiện đại hóa → modernization /,mɒd.ən.aɪ'zeɪ.ʃən/(n) sự hiện đại hóa - impress /ɪm'pres/ (v) gây ấn tượng, tạo được ấn tượng → impression /ɪm'preʃ.ən/ (n) sự gây ấn tượng → impressive /ɪm'pres.ɪv/ (adj) ấn tượng

- impressively /im'pres.ɪv.li/ (adv) 1 cách ấn tượng
- correspond /,kɒr.ɪ'spɒnd/ (v) trao đổi thư từ
- correspondent /,kɒr.ɪ'spɒn.dənt/(n) người trao đổi thư từ, phóng viên
- correspondence /,kɒr.ɪ'spɒn.dəns/ (n) thư tín
- mosque /mɒsk/ (n) nhà thờ Hồi giáo
- enjoy /ɪn'dʒɔɪ/(v) yêu thích
- (un)enjoyable /ɪn'dʒɔɪ.ə.bəl/ (adj) thú vị, không thú vị
- (un)enjoyably (adv) 1 cách thú vị, 1 cách không thú vị
- enjoyment /ɪn'dʒɔɪ.mənt/(n) sự thích thú
- worship /'wɜː.ʃɪp/ (v) thờ phụng, sự tôn kính
- worshipper / worshiper /'wɜː.ʃɪp/ (n): người tín ngưỡng tôn giáo
- depend on /dɪ'pend/ (v) dựa vào, tùy thuộc vào
- independent of /,ɪn.dɪ'pen.dənt/(adj) độc lập, không phụ thuộc vào
- (in)dependence on (n) : (không) phụ thuộc vào
- independence Day (n) ngày Độc lập
- (in)dependently (adv) không độc lập
- keep in touch with (v) ≠ lose touch with giữ liên lạc ≠ mất liên lạc
- keep in touch = contact with (v) liên lạc với
- history /'hɪs.tər.i/(n) lịch sử
- historical /hɪ'stɒr.i.kəl/(adj) thuộc về lịch sử
- historic /hɪ'stɒr.ɪk/(n) mang tính lịch sử
- atmosphere /'æt.mə.sfɪər/ (n) bầu khí quyển
- pray /preɪ/ (v) cầu nguyện

2. Grammar:

WISH: AO ƯỚC UNREAL AT PRESENT

1. S1+ Wish (es) + S2 + could/ couldn't + V_bare-infinitive...

	<p>2. S1+ Wish (es) + S2 + were/ weren't...</p>	
	<p>3. S1+ Wish (es) + S2 + V2/ Ved/ didn't + V_bare-infinitive ...</p>	
<p>Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i></p>	<p><u>PART 2: PRACTICE</u> (Phần thực hành)</p> <p><i>Exercise 1: Change these sentences into passive voice</i></p> <p>1. They are not very tall. → I wish they _____</p> <p>2. It's so hot. I want to be in the swimming pool. → I wish _____</p> <p>3. It's a pity. I don't have a computer. → I wish _____</p> <p>4. He lives far from school. → I wish _____</p> <p>5. I must leave here right now. → I wish _____</p>	

II. Hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Tiếng Anh	Unit:..... Phần B:	1. 2. 3.

B. Tuần 2: Từ ngày 13/9/2021 đến ngày 18/9/2021

I. Hướng dẫn học sinh tự học:

Tiết 3: Unit 1: Read

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Unit 1	Học sinh cần chú ý các nội dung trọng tâm sau đây:
Hoạt động 1: <i>Đọc đoạn văn và học từ vựng</i>	<ul style="list-style-type: none">- Sách giáo khoa tiếng Anh 9, Unit 1- Nội dung bài học: Unit 1: AVISIT FROM A PEN PAL <p><u>PART 1: Listen and Read</u></p> <p>* New words:</p> <ul style="list-style-type: none">- divide into (v)-> division (n) tách ra, chia ra, sự chia ra- region (n) vùng, miền-> regional (adj) thuộc vùng miền- religion (n) tôn giáo-> religious (adj) thuộc về tôn giáo- be known as: được biết như là- west (n) ≠ east (n)-> western (adj) ≠ eastern (adj) phía tây ≠ phía đông- separate (v) chia ra-> separation (n) sự chia ra- comprise (v) = consist of (v) bao gồm- tropic (n) nhiệt đới-> tropical (adj) thuộc nhiệt đới- climate (n) khí hậu- currency(n) tiền tệ-> unit of currency: đơn vị tiền tệ- capital (n) thủ đô- population (n) dân số- Islam Đạo Hồi- Buddhism Đạo Phật- Hinduism Đạo Hin-đu- official (adj) Chính thức-> officially (adv) 1 cách chính thức- add (v) thêm vào

	<p>-> in addition</p> <p>-> additional (adj)</p> <p>-> additionally (adv)</p> <p>- nation (n) quốc gia</p> <p>-> national (adj) ≠ international (adj) thuộc về quốc gia ≠ quốc tế</p> <p>-> nationwide (adv) khắp quốc gia</p> <p>- simple(adj) đơn giản</p> <p>-> simply(adv) 1 cách đơn giản</p> <p>-wide (adj) rộng rãi</p> <p>-> widely (adv) 1 cách rộng rãi</p> <p>-> widen(v) làm rộng ra</p> <p>- instruct (v) chỉ dẫn, giảng dạy</p> <p>-> instruction(n) sự giảng dạy</p> <p>-> instructor (n) người dạy</p> <p>- primary (n) Chủ yếu, cơ bản</p> <p>- although Mặc dù</p> <p>- compel (v) bắt buộc</p> <p>-> compulsory (adj) ≠ optional (adj) bắt buộc ≠ tự chọn</p> <p>-> compulsorily (adv) 1 cách bắt buộc</p> <p>-> compulsion (n) sự bắt buộc</p> <p>- member (n) Thành viên</p>
<p>Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i></p>	<p><u>PART 2: PRACTICE (Luyện tập)</u></p> <p><u>(Học sinh đọc bài và làm các phần bên dưới)</u></p> <p>1. Answer the questions:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Where is Malaysia ? 2. What is the capital of Malaysia ? 3. What is its population ? 4. How big is Malaysia ? 5. What languages are spoken in this country ? <p>* Answer:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. It is on South East Asia. 2. It's Kuala Lumpur. 3. It's about 22 million. 4. It's 329,758 sq km.

	<p>5. They are Bahasa Malaysia, English, Chinese and Tamil</p> <p>2. Fill in the table about Malaysia:</p> <p>a. Area: b. Population: c. Climate: d. Unit of currency: e. Capital city: f. Official religion: g. National language: h. Compulsory second language:</p> <p>* Answer:</p> <p>a. 329,758 sq km b. Over 22 million(2001) c. tropical d. The ringgit e. Kuala Lumpur f. Islam g. Bahasa Malaysia h. English</p> <p>True / False statements</p>
--	--

Tiết 4: Unit 1: Language Focus

NỘI DUNG	GHI CHÚ	
Unit 1	Học sinh cần chú ý các nội dung trọng tâm sau đây:	
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu</i>	I. The past simple	
	Form	The past simple tense of to be
	Affirmative form . (THỂ KHẲNG ĐỊNH)	I /he / she / it + was . We / you /they + were .
	Negative form (THỂ PHỦ ĐỊNH)	I /He / She / It + wasn't . We / You / They + weren't .
	Interrogative form (THỂ NGHI VẤN)	Was + I / he / she / it +? Were + we/ you / they?

	<p>Yes , S + was / were .</p> <p>No, S + wasn't / weren't .</p> <p>Dấu hiệu Yesterday, (2 days,...) ago, last (week/ year/ month,...), in...(in 2010, in 1995...)</p> <p>II. Used to</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin: 10px 0;"> <p>used to + V_o (thường/ đã từng) be used to + V_{ing} (quen với) get used to + V_{ing} (quen dần với)</p> </div> <p>III. The past simple with wish</p> <p>1. Use: Express wishes in the present. (When we want really to be different and exactly opposite of the truth)</p> <p>2. Form: S1+wish+S2+V (Past Simple Tense)</p>
<p>Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</p>	<p><u>PART 2: PRACTICE</u> (Luyện tập) <u>(Học sinh đọc bài và làm các phần bên dưới)</u></p> <p>I. Give the simple past tense of these verbs:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. See 2. Buy 3. Make 4. Hang 5. Go 6. Paint 7. Have 8. Draw 9. Know 10. Live <p>Key:</p> <p>1. Saw, 2. bought, 3. made, 4. hung, 5. went, 6. painted, 7. had, 8. drew, 9.knew, 10.lived</p> <p>II. Use the correct form of verbs</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. When I was a child, I used _____ (dream) of being an astronaut 2. I'm terribly nervous. I'm not used _____ (speak) to a large audience. 3. It took us ages to get used _____ (live) in an apartment house. 4. Lots of trains used _____ (stop) here, but not many do now.

5. Didn't Nick use _____ (work) on a building site?
6. I'll have an orange juice, please. I'm not used _____ (drink) alcohol.

Key

1. to dream
2. to speaking
3. to living
4. to stop
5. to work
6. to drinking

III. Rewrite sentences with wish

1. I don't know how to use the computer.

=> I wish _____

2. Our school doesn't have a swimming pool.

=> I wish _____

3. I must do my homework now.

=> I wish _____

4. He isn't old enough to drive a car.

=> I wish _____

5. She can't play the piano well.

=> She wishes _____

6. He isn't able to speak Chinese and Japanese.

=> He wishes _____

7. I would like my brother to give up smoking.

=> I wish _____

8. We live very far from the central city.

=> I wish _____

9. I have to wash the dishes now.

=> I wish _____

10. My father can't give up smoking.

=> I wish _____

Key:

1. I wish I knew how to use the computer.

2. I wish our school doesn't have a swimming pool.

3. I wish I didn't have to do my homework now.

4. I wish he were old enough to drive a car.

5. I wish she could play the piano well.

6. I wish he could speak Chinese and Japanese.

7. I wish my brother could give up smoking

8. I wish we didn't live very far from the central city.

9. I wish I didn't have to wash the dishes now.

10. I wish my father could give up smoking.

II. Hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Tiếng Anh	Unit:..... Phần B:	1. 2. 3.

BÀI 1: CHÍ CÔNG VÔ TƯ

Câu 1: Tô Hiến Thành đã có suy nghĩ như thế nào trong việc dùng người và giải quyết công việc? Qua đó, em hiểu gì về Tô Hiến Thành ?

Gợi ý: Khi Tô Hiến Thành bị bệnh nặng, Vũ Tán Đường ngày đêm hầu hạ bên giường bệnh rất chu đáo.

Trần Trung Tá thì mãi việc chông giặc nơi biên cương, không có điều kiện gần gũi Tô Hiến Thành.

Tô Hiến Thành dùng người là hoàn toàn chỉ căn cứ vào việc ai là người có khả năng gánh vác được công việc chung của đất nước chứ không vì vị nể tình thân mà tiến cử người không phù hợp.

Qua việc chọn người của Tô Hiến Thành chứng tỏ ông là người thật sự công bằng, không thiên vị, giải quyết công việc theo lẽ phải và hoàn toàn xuất phát từ lợi ích chung. Việc làm của ông biểu hiện đức tính chí công vô tư

Câu 2: Em có suy nghĩ gì về cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh ? Theo em, điều đó đã tác động như thế nào đến tình cảm của nhân dân ta với Bác ?

Trả lời:

Cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh là tấm gương sáng tuyệt vời của một con người đã dành trọn đời mình đấu tranh cho quyền lợi của dân tộc, của đất nước và cho hạnh phúc của nhân dân. Đối với Bác, dù làm bất cứ công việc gì, bất kì ở đâu và bao giờ Người cũng chỉ theo đuổi một mục đích là “làm cho ích quốc, lợi dân”.

Câu 3: Em hiểu thế nào về chí công vô tư và tác dụng của nó đối với đời sống cộng đồng ?

Trả lời:

Chí công vô tư là phẩm chất đạo đức của con người, thể hiện ở sự công bằng, không thiên vị, giải quyết công việc theo lẽ phải xuất phát từ lợi ích chung và đặt lợi ích chung trên lợi ích cá nhân.

Câu 4: Thế nào là chí công vô tư ?

Là phẩm chất đạo đức của con người ,thể hiện ở sự công bằng , không thiên vị, giải quyết công việc theo lẽ phải,xuất phát từ lợi ích chung và đặt lợi ích chung lên trên lợi ích cá nhân.

Câu 5: Ý nghĩa của phẩm chất chí công vô tư?

Chí công vô tư đem lại lợi ích cho tập thể và xã hội ,góp phần làm cho đất nước giàu mạnh,xã hội công bằng ,dân chủ ,văn minh.

Câu 6: Để rèn luyện phẩm chất chí công vô tư học sinh cần phải làm gì?

Gợi ý: -Ủng hộ quý trọng người có đức tính chí công vô tư.

-Phê phán hành động không chí công vô tư.

Câu 7: Em sẽ làm gì trong mỗi trường hợp sau đây (im lặng, phản đối hay đồng tình) và giải thích vì sao em lại làm như vậy ?

a) Em biết ông Ba làm nhiều việc sai trái, nhưng ông Ba lại là ân nhân của gia đình em.

b) Em biết ý kiến của bạn Trung là đúng, song ý kiến đó lại bị đa số các bạn trong lớp phản đối.

c) Khi đề cử đại biểu tham dự Đại hội “Cháu ngoan Bác Hồ” của thành phố, một số bạn biết Trang hoàn toàn xứng đáng, song lại không đồng ý cử Trang vì Trang hay phê bình mỗi khi các bạn đó có khuyết điểm.

Lời giải:

Em không đồng tình các việc làm trên, vì tất cả các việc làm không thể hiện sự chí công vô tư.

- Trường hợp (a): Ông Ba sai, nhưng vì nể không dám chỉ ra cái của ông Ba như vậy, mình trở thành kẻ đồng lõa dung túng với sai của ông Ba.

- Trường hợp (b), (c): Ý kiến của Trung đúng; hành vi của Trang đúng, mình phải đứng về lẽ phải, bảo vệ cho Trung và Trang, vậy mới là người thấu tình đạt lí, chí công vô tư.

BÀI 2: TỰ CHỦ

Câu 1: Bà Tâm đã làm gì trước nỗi bất hạnh của gia đình?

TL: Bà không khóc trước mặt con nên nỗi đau chăm sóc con, tích cực giúp đỡ người HIV/AIDS khác, vận động mọi người cùng thực hiện .

Câu 2: Theo em bà Tâm là người như thế nào?

TL: Bà Tâm người có đúg tính tự chủ, không bị quan chán nản, có ý chí nghị lực vượt qua khi khăn, chính bà là chỗ dựa để con trai vượt qua bệnh tật và tiếp tục sống.

Câu 3: Vì sao N từ 1 HS ngoan đi đến chỗ nghiện ngập và trộm cắp như thế nào?

TL: Từ một học sinh ngoan, N trở thành kẻ nghiện ngập và trộm cắp:

- N bị bạn bè xấu rủ rê tập hút thuốc lá, uống bia, đua xe.
- Trốn học liên miên, thi trượt tốt nghiệp lớp 9.
- Đang buồn bạn bè rủ hút cần sa.. N bị nghiện.
- Để có tiền chích hút, N tham gia trộm cắp và bị bắt.

Vì, N không làm chủ được hành vi của mình, gây hậu quả xấu cho bản thân, gia đình và xã hội.

Câu 4: Thế nào là tự chủ?

-Tự chủ là làm chủ bản thân.

- Người biết tự chủ là người làm chủ được suy nghĩ,tình cảm,hành vi của mình trong mọi hoàn cảnh,điều kiện của cuộc sống.

Câu 5 :Biểu hiện của tính tự chủ?

Thái độ bình tĩnh tự tin. Biết tự điều chỉnh hành vi của mình,biết tự kiểm tra ,đánh giá bản thân mình.

Câu 6 : Ý nghĩa của tính tự chủ:?

-Tự chủ là 1 đức tính quý giá.

-Có tính tự chủ con người sống đúng đắn,cư xử có đạo đức,có văn hoá.

-Tính tự chủ giúp con người vượt qua khó khăn,thử thách và cám dỗ.

Câu 7: Rèn luyện tính tự chủ như thế nào?

-Suy nghĩ kĩ trước khi nói và hành động.

-Xem xét thái độ,lời nói, hành động, việc làm của mình đúng hay sai.

-Biết rút kinh nghiệm và sửa chữa.

Câu 8: Vì sao con người cần phải biết tự chủ?

Gợi ý

- Tính tự chủ rất cần thiết vì trong cuộc sống, con người luôn luôn gặp những tình huống đòi hỏi phải có sự ứng xử đúng đắn, phù hợp.
- Tính tự chủ giúp con người tránh được những sai lầm không đúng, sáng suốt lựa chọn cách thức thực hiện mục đích cuộc sống của mình.
- Trong xã hội, nếu mọi người đều biết tự chủ, biết xử sự như những người có văn hoá thì xã hội sẽ tốt đẹp hơn.

Câu 9: Em đồng ý với những ý kiến nào sau đây? Vì sao?

- a) Người tự chủ biết tự kiểm chế những ham muốn của bản thân
- b) Không nên nóng nảy, vội vàng trong hành động
- c) Người tự chủ luôn hành động theo ý mình
- d) Cần biết điều chỉnh thái độ, hành vi của mình trong các tình huống khác nhau
- đ) Người có tính tự chủ không cần quan tâm đến hoàn cảnh và đối tượng giao tiếp
- e) Cần giữ thái độ ôn hoà, từ tốn trong giao tiếp với người khác.

Trả lời

Em đồng tình với những ý kiến: (a), (b), (d) (e).

Bởi vì: Những biểu hiện đó là những biểu hiện của người có tính tự chủ, thể hiện sự quan tâm, suy nghĩ chín chắn.


Em không đồng tình với ý kiến (c) và (đ), vì người có tính tự chủ là người biết điều chỉnh suy nghĩ, hành động của mình cho phù hợp với những tình huống, hoàn cảnh khác nhau, không hành động một cách mù quáng theo ý thích cá nhân của mình. Nếu ý thích đó là không đúng, không hợp với điều kiện, hoàn cảnh hay chuẩn mực xã hội.

Câu 10; Chủ nhật, Hằng được mẹ cho đi chơi phố. Qua các cửa hiệu có nhiều quần áo mới đúng mắt, bộ nào Hằng cũng thích. Em đòi mẹ mua hết bộ này đến bộ khác làm mẹ rất bực mình. Buổi đi chơi phố mất vui.

Em hãy nhận xét việc làm của Hằng. Em sẽ khuyên Hằng như thế nào?

Gợi ý

- Việc làm của Hằng biểu hiện của một người không có tính tự chủ, đúng ra Hằng chỉ nên chọn một bộ, đằng này bộ nào Hằng cũng thích, hành vi của Hằng đã làm mẹ bực mình.
- Em sẽ khuyên Hằng: Bạn làm như vậy là không nên, vì mẹ không thể chiều theo ý thích của Hằng để mua hết những bộ nào Hằng thích được. Làm như vậy chứng tỏ Hằng không suy nghĩ chín chắn, hành vi của Hằng là sai, bạn cần phải biết rút kinh nghiệm.

BÀI/ Hoạt động trong tuần	NỘI DUNG TUẦN 1 (6/9 – 11/9)
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	CHỦ ĐỀ: CĂN THỨC BẬC HAI
Hoạt động 1: Kiến thức bài 1	<p style="text-align: center;">CĂN BẬC HAI</p> <p>1/ Căn bậc hai số học * Định nghĩa : Với số dương a, số \sqrt{a} được gọi là căn bậc hai số học của a. Số 0 cũng được gọi là căn bậc hai số học của 0.</p> <p>Ví dụ 1: Căn bậc hai số học của 25 là $\sqrt{25} = 5$. Căn bậc hai số học của 6 là $\sqrt{6}$.</p> <p>Chú ý : Với $a \geq 0$, ta có : $x = \sqrt{a} \Leftrightarrow \begin{cases} x \geq 0 \\ x^2 = a \end{cases}$</p> <p>?2/ Tìm căn bậc hai số học của mỗi số sau : a) 49 b) 64 c) 81 d) 1,21 a) $\sqrt{49} = 7$ b) $\sqrt{64} = 8$ c) $\sqrt{81} = 9$ d) $\sqrt{1,21} = 1,1$</p> <p>Phép toán tìm căn bậc hai số học của một số không âm gọi là phép khai phương (gọi tắt là khai phương).</p> <p>2. So sánh các căn bậc hai số học: * Định lý : Với hai số a và b không âm, ta có: $a < b \Leftrightarrow \sqrt{a} < \sqrt{b}$</p> <p>Ví dụ 2: So sánh: a) 1 và $\sqrt{2}$ $1^2 = 1; (\sqrt{2})^2 = 2$ Ta có $1 < 2 \Leftrightarrow \sqrt{1} < \sqrt{2} \Leftrightarrow 1 < \sqrt{2}$ b) 2 và $\sqrt{5}$ $2^2 = 4; (\sqrt{5})^2 = 5$ Ta có $4 < 5 \Leftrightarrow \sqrt{4} < \sqrt{5} \Leftrightarrow 2 < \sqrt{5}$</p> <p>?4/ So sánh: a) 4 và $\sqrt{15}$ b) $\sqrt{11}$ và 3</p> <p style="text-align: right;">Đáp số a) $4 > \sqrt{15}$ b) $\sqrt{11} > 3$</p> <p>3/ Tìm các căn bậc hai của mỗi số sau: a) 64 b) 81 c) 1,21 Căn bậc hai của 64 là 8 và -8. Căn bậc hai của 81 là 9 và -9. Căn bậc hai của 1,21 là 1,1 và -1,1. Ví dụ: Tìm x, biết a) $\sqrt{x} = 6$ b) $\sqrt{x+2} = 3$ $x = \sqrt{a} \Leftrightarrow \begin{cases} x \geq 0 \\ x^2 = a \end{cases}$</p> <p style="text-align: center;">Giải</p> <p>a) $\sqrt{x} = 6 \Leftrightarrow x = 6^2 \Leftrightarrow x = 36$ $S = \{36\}$</p> <p>b) $\sqrt{x+2} = 3 \Leftrightarrow x+2 = 3^2 \Leftrightarrow x+2 = 9 \Leftrightarrow x = 9-2 \Leftrightarrow x = 7$ $S = \{7\}$</p> <p>Ví dụ 3: Tìm số x không âm, biết : a/ $\sqrt{x} > 2$ b/ $\sqrt{x} < 1$</p> <p>a/ Vì $\sqrt{x} > 2 \Leftrightarrow \begin{cases} \sqrt{x} > \sqrt{4} \\ x \geq 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x > 4 \\ x \geq 0 \end{cases} \Leftrightarrow x > 4$</p> <p>b/ Vì $\sqrt{x} < 1 \Leftrightarrow \begin{cases} \sqrt{x} < \sqrt{1} \\ x \geq 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x < 1 \\ x \geq 0 \end{cases} \Leftrightarrow 0 \leq x < 1$</p> <p>CỦNG CỐ</p> <p>Bài 1/6 SGK Tìm căn bậc hai số học của mỗi số sau rồi suy ra căn bậc hai của chúng. 121 144 169 225</p> <ul style="list-style-type: none"> - Căn bậc hai số học của 121 là 11. Suy ra căn bậc hai của 121 là 11 và -11. - Căn bậc hai số học của 144 là 12. Suy ra căn bậc hai của 144 là 12 và -12. - Căn bậc hai số học của 169 là 13. Suy ra căn bậc hai của 169 là 13 và -13. - Căn bậc hai số học của 225 là 15. Suy ra căn bậc hai của 225 là 15 và -15. <p>Bài 5/7 SGK Đố : Tính cạnh một hình vuông , biết diện tích của nó bằng diện tích của hình chữ nhật có chiều rộng 3,5 m và chiều dài 14 m.</p> <p></p> <p>Giải $S_{h\text{v}} = S_{h\text{cn}} \Leftrightarrow a^2 = 14 \cdot 3,5$ $\Leftrightarrow a^2 = 49$ $\Leftrightarrow a = 7$ hay $a = -7$ Vi độ dài cạnh hình vuông là một số dương nên nhận $a = 7$</p> <p>BTVN/ SGK 6-7</p> <p>2. So sánh</p> <p>a) 2 và $\sqrt{3}$; b) 6 và $\sqrt{41}$; c) 7 và $\sqrt{47}$.</p>

4. Tìm số x không âm, biết :

a) $\sqrt{x} = 15$;

b) $2\sqrt{x} = 14$;

c) $\sqrt{x} < \sqrt{2}$;

d) $\sqrt{2x} < 4$.

Hoạt động 2: Kiến thức bài 2:

CĂN THỨC BẬC HAI VÀ HẰNG ĐẲNG THỨC $\sqrt{A^2} = |A|$

Bài 2.

CĂN THỨC BẬC HAI VÀ HẰNG ĐẲNG THỨC $\sqrt{A^2} = |A|$

1. Căn thức bậc hai

- Với A là một biểu thức đại số, người ta gọi \sqrt{A} là **căn thức bậc hai** của A, còn A được gọi là **biểu thức lấy căn** hay **biểu thức dưới dấu căn**.

\sqrt{A} xác định (hay có nghĩa) khi $A \geq 0$.

* **Chú ý:**

$\frac{1}{\sqrt{A}}$ xác định (hay có nghĩa) khi $A > 0$

?2. Với giá trị nào của x thì $\sqrt{5-2x}$ xác định?

$\sqrt{5-2x}$ xác định khi:

$5 - 2x \geq 0$

$\Leftrightarrow -2x \geq -5$

$\Leftrightarrow x \leq 2,5$

Bài tập 6 SGK- 10

Đáp án

a) $\sqrt{\frac{a}{3}}$ có nghĩa $\Leftrightarrow \frac{a}{3} \geq 0 \Leftrightarrow a \geq 0$
(vì $3 > 0$)

b) $\sqrt{-5a}$ có nghĩa $-5a \geq 0 \Leftrightarrow a \leq 0$

c) $\sqrt{4-a}$ có nghĩa $\Leftrightarrow 4-a \geq 0$
 $\Leftrightarrow 4 \geq a \Leftrightarrow a \leq 4$

d) $\sqrt{3a+7}$ có nghĩa $3a+7 \geq 0$
 $\Leftrightarrow 3a \geq -7 \Leftrightarrow a \geq -\frac{7}{3}$

Bài 2.

CĂN THỨC BẬC HAI VÀ HẰNG ĐẲNG THỨC $\sqrt{A^2} = |A|$

2. Hằng đẳng thức $\sqrt{A^2} = |A|$

Định lí : Với mọi số a, ta có $\sqrt{a^2} = |a|$.

Ví dụ 2 : Tính

a) $\sqrt{12^2}$

b) $\sqrt{(-7)^2}$

Giải

a) $\sqrt{12^2} = |12| = 12$

b) $\sqrt{(-7)^2} = |-7| = 7$

Bài tập 7/SGK: Tính

a) $\sqrt{(0,1)^2}$

b) $\sqrt{(-0,3)^2}$

c) $-\sqrt{(-1,3)^2}$

d) $-0,4\sqrt{(-0,4)^2}$

Ví dụ 3 : Rút gọn

a) $\sqrt{(\sqrt{2}-1)^2}$

b) $\sqrt{(2-\sqrt{5})^2}$

Giải

a) $\sqrt{(\sqrt{2}-1)^2} = |\sqrt{2}-1| = \sqrt{2}-1$

b) $\sqrt{(2-\sqrt{5})^2} = |2-\sqrt{5}| = \sqrt{5}-2$

a) $\sqrt{(0,1)^2} = |0,1| = 0,1.$

b) $\sqrt{(-0,3)^2} = |-0,3| = 0,3.$

c) $-\sqrt{(-1,3)^2} = -|-1,3| = -1,3.$

d) $-0,4\sqrt{(-0,4)^2} = -0,4|-0,4| = -0,4 \cdot 0,4 = -0,16$

Ví dụ 4: Rút gọn:

$$a) \sqrt{(x-2)^2} \text{ với } x \geq 2$$
$$\sqrt{(x-2)^2} = |x-2| = x-2$$

(vì $x \geq 2$ nên $x-2 \geq 0$)

$$b) \sqrt{a^6} \text{ Với } a < 0$$
$$\sqrt{a^6} = \sqrt{(a^3)^2} = |a^3|$$
$$\Rightarrow \sqrt{a^6} = -a^3 \text{ (vì } a < 0)$$

BTVN

8. Rút gọn các biểu thức sau :

$$a) \sqrt{(2-\sqrt{3})^2} ;$$

$$b) \sqrt{(3-\sqrt{11})^2} ;$$

$$c) 2\sqrt{a^2} \text{ với } a \geq 0 ;$$

$$d) 3\sqrt{(a-2)^2} \text{ với } a < 2.$$

9. Tìm x, biết :

$$a) \sqrt{x^2} = 7 ;$$

$$b) \sqrt{x^2} = |-8| ;$$

$$c) \sqrt{4x^2} = 6 ;$$

$$d) \sqrt{9x^2} = |-12| .$$

11. Tính

$$a) \sqrt{16} \cdot \sqrt{25} + \sqrt{196} : \sqrt{49} ;$$

$$b) 36 : \sqrt{2 \cdot 3^2 \cdot 18} - \sqrt{169} ;$$

$$c) \sqrt{\sqrt{81}} ;$$

$$d) \sqrt{3^2 + 4^2} .$$

12. Tìm x để mỗi căn thức sau có nghĩa :

$$a) \sqrt{2x+7} ;$$

$$b) \sqrt{-3x+4} ;$$

$$c) \sqrt{\frac{1}{-1+x}} ;$$

$$d) \sqrt{1+x^2} .$$

13. Rút gọn các biểu thức sau :

$$a) 2\sqrt{a^2} - 5a \text{ với } a < 0 ;$$

$$b) \sqrt{25a^2} + 3a \text{ với } a \geq 0 ;$$

$$c) \sqrt{9a^4} + 3a^2 ;$$

$$d) 5\sqrt{4a^6} - 3a^3 \text{ với } a < 0.$$

14. Phân tích thành nhân tử

a) $x^2 - 3$;

b) $x^2 - 6$;

c) $x^2 + 2\sqrt{3}x + 3$;

d) $x^2 - 2\sqrt{5}x + 5$.

Hướng dẫn. Dùng kết quả :

Với $a \geq 0$ thì $a = (\sqrt{a})^2$.

Gợi ý bài:

12a/ $2\sqrt{a^2} - 5a = 2|a| - 5a = -2a - 5a = -7a$ (vì $a < 0$)

14a, c/ $a)x^2 - 3 = x^2 - (\sqrt{3})^2 = (x - \sqrt{3})(x + \sqrt{3})$

c) $x^2 + 2\sqrt{3}x + 3 = x^2 + 2\sqrt{3}x + (\sqrt{3})^2 = (x + \sqrt{3})^2$

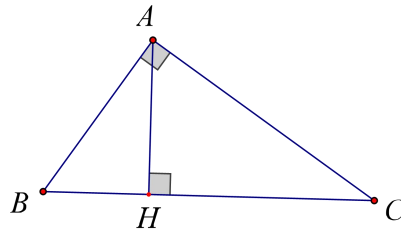
CHỦ ĐỀ hình học

HỆ THỨC LƯỢNG TRONG TAM GIÁC VUÔNG

Bài 1,2

HỆ THỨC LƯỢNG TRONG TAM GIÁC VUÔNG

1. Các hệ thức (học thuộc 4 định lý trong sgk từ trang 65- 69)



1/ $cgv^2 = h \text{ chiều. } c \text{ huyền}$
 $AC^2 = BC \cdot HC$
 3/ $cgv_1 \cdot cgv_2 = \text{huyền} \cdot \text{cao}$
 $AB \cdot AC = BC \cdot AH$

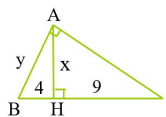
4/ $2/ \text{Cao}^2 = h \text{ chiều} \cdot H \text{ chiều}$
 $cao^2 = BH \cdot CH$
 $\frac{1}{AH^2} = \frac{1}{AB^2} + \frac{1}{AC^2}$

Áp dụng:

Hệ Thức lượng	1/ $AC^2 = BC \cdot HC$	2/ $AH^2 = BH \cdot CH$	3/ $AB \cdot AC = BC \cdot AH$	4/ $\frac{1}{AH^2} = \frac{1}{AB^2} + \frac{1}{AC^2}$
---------------	-------------------------	-------------------------	--------------------------------	---

Áp dụng 1: Tìm x, y trong hình vẽ

Xét Δ vuông ABC có AH là đường cao



$AH^2 = HB \cdot HC$ (hệ thức lượng)

$x^2 = 4 \cdot 9$

$x^2 = 36$

$\Rightarrow x = 6$

$AB^2 = BH \cdot BC$ (hệ thức lượng)

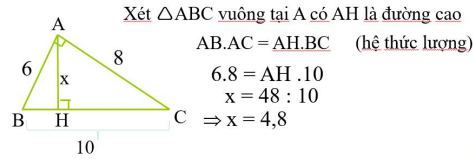
$\Rightarrow y^2 = 4 \cdot 13$ (BC = BH + HC)

$\Rightarrow y = 2\sqrt{13} \approx 7,2$

BT tương tự: Cho ΔABC vuông tại A, đường cao HA. Biết AH = 4,8cm, BH = 3,6cm. Tính HC, AC.

Hệ Thức lượng	1/ $AC^2 = BC \cdot HC$	2/ $AH^2 = BH \cdot CH$	$\frac{1}{AH^2} = \frac{1}{AB^2} + \frac{1}{AC^2}$
	$AB^2 = BC \cdot HB$	3/ $AB \cdot AC = BC \cdot AH$	

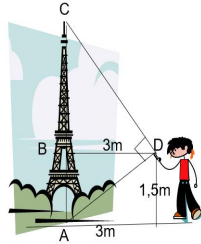
Áp dụng 2 : Tìm x, y trong hình vẽ



BT tương tự: Cho $\triangle ABC$ vuông tại A, đường cao AH. Biết $AB = 15\text{cm}$, $AC = 20\text{cm}$. Tính BC, AH, BH, HC.

Áp dụng 3:

Làm thế nào để đo chiều cao của tháp sau, biết rằng người đo đứng cách tháp 3m, và khoảng cách từ mắt người đó đến mặt đất là 1,5m?



Hệ Thức lượng	1/ $AC^2 = BC \cdot HC$	2/ $AH^2 = BH \cdot CH$	$\frac{1}{AH^2} = \frac{1}{AB^2} + \frac{1}{AC^2}$
	$AB^2 = BC \cdot HB$	3/ $AB \cdot AC = BC \cdot AH$	

Xét $\triangle ADC$ vuông tại D có,

DB là đường cao

và $AB = DE = 1,5\text{m}$

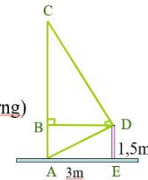
ta có: $BD^2 = AB \cdot BC$ (hệ thức lượng)

$3^2 = 1,5 \cdot BC$

$\Rightarrow BC = \frac{9}{1,5} = 6(m)$

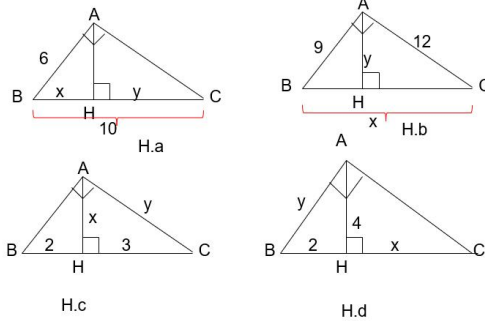
Vậy chiều cao của cây là:

$AC = AB + BC = 1,5 + 6 = 7,5 (m)$



BTVN

BTVN: Tìm x, y trong hình sau

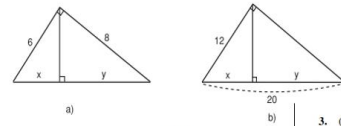


Dặn dò

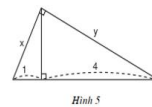
- Học thuộc các định lí.
- Làm BTVN: Hình b, c, d và 1, 2, 3, 4/ sgk – 68, 69

Hãy tính x và y trong mỗi hình sau :

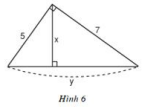
1. (h.4a, b)



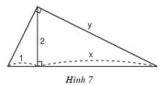
2. (h.5)



3. (h.6)



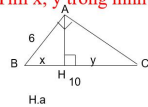
4. (h.7)



Gợi ý cách trình bày H. a

Hệ Thức lượng	1/ $AC^2 = BC \cdot HC$	2/ $AH^2 = BH \cdot CH$	$\frac{1}{AH^2} = \frac{1}{AB^2} + \frac{1}{AC^2}$
	$AB^2 = BC \cdot HB$	3/ $AB \cdot AC = BC \cdot AH$	

Tìm x, y trong hình vẽ



Xét $\triangle ABC$ vuông, có đường cao AH:

$AB^2 = BC \cdot BH$ (hệ thức lượng)

$6^2 = 10 \cdot x$

$x = 36 : 10 = 3,6$

$BC = BH + HC$

$10 = 3,6 + y$

$y = 6,4$

PHIẾU HỌC TẬP MÔN HÓA HỌC 9

TUẦN 1, 2 (từ 6/9/2021 → 18/9/2021)

- **ÔN TẬP HÓA 8**

**NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH BỔ SUNG VÀO CHƯƠNG TRÌNH HÓA 9 HIỆN HÀNH
NĂM HỌC 2021 - 2022**

I/ DANH PHÁP IUPAC:

- **Phi kim**

Kí hiệu hóa học	Tên cũ	Tên IUPAC
H	Hidro	Hydrogen
He	Heli	Helium
B	Bo	Boron
C	Cacbon	Carbon
N	Nitơ	Nitrogen
O	Oxi	Oxygen
F	Flo	Fluorine
Ne	Neon	Neon
Si	Silic	Silicon
P	Photpho	Phosphorus
S	Lưu huỳnh	Sulfur
Cl	Clo	Chlorine
Ar	Agon	Argon
Br	Brom	Bromine
I	Iot	Iodine

- **Kim loại**

Kí hiệu hóa học	Tên cũ	Tên IUPAC
------------------------	---------------	------------------

Na	Natri	Sodium
Mg	Magie	Magnesium
Al	Nhôm	Aluminium
K	Kali	Potassium
Ca	Canxi	Calcium
Mn	Mangan	manganese
Fe	Sắt	Iron
Zn	Kẽm	Zinc
Ba	Bari	Barium
Cu	Đồng	Copper
Ag	Bạc	Silver
Pb	Chì	Lead
Hg	Thủy ngân	Mercury
Au	Vàng	Gold
Pt	Platin	Platinum
Br	Brom	Bromine
I	Iot	Iodine
Sn	Thiếc	Tin
Cr	Crom	Chromium
V	Vanadi	Vanadium
Ni	Niken	Nickel
Li	Liti	Lithium
Be	Beri	Beryllium

II/ CÁC LOẠI HỢP CHẤT VÔ CƠ:

1. Oxide (oxit)

a. Basic oxide (Oxit bazơ)

Tên Basic oxide = tên kim loại + hóa trị (nếu có) + oxide

VD: MgO	Magnesium oxide
CuO	Copper (II) oxide
Fe ₂ O ₃	Iron (III) oxide
Fe ₃ O ₄	Iron (II, III) oxide

b. Acidic oxide (Oxit axit):

Tiền tố	Phiên âm tiếng Anh
1 – Mono	/ˈmɒnəʊ/
2 – Di	/daɪ/
3 – Tri	/traɪ/
4 – Tetra	/ˈtetrə/
5 – Penta	/pentə/

+ Theo quy tắc giản lược nguyên âm:

mono + oxide = monoxide, penta + oxide = pentoxide.

Tên Acidic oxide = tên phi kim + oxide
(có tiền tố) (có tiền tố)

VD: CO ₂ :	Carbon dioxide
SO ₃ :	Sulfur trioxide
P ₂ O ₅ :	Diphosphorus pentoxide

2. Acid (Axit): tạo ra ion H⁺

CTHH	Tên gọi
HCl	Hydrochloric acid
HBr	Hydrobromic acid
HF	Hydrofluoric acid
HI	Hydroiodic acid
H ₂ S	Hydrosulfuric acid
H ₂ SO ₄	Sulfuric acid
H ₂ CO ₃	Carbonic acid
H ₃ PO ₄	Phosphoric acid
HNO ₃	Nitric acid
H ₂ SO ₃	Sulfurous acid

Gốc acid không chứa Oxygen → Đuôi **ide** /aid/

Gốc acid chứa nhiều nguyên tử Oxygen → Đuôi **ate** /ert/

Gốc acid chứa ít nguyên tử Oxygen → Đuôi **ite** /art/

Gốc acid	Tên gốc acid
-Cl	Chloride
-Br	Bromide
=SO₄	Sulfate
=CO₃	Carbonate
≡PO₄	Phosphate
-NO₃	Nitrate
=SO₃	Sulfite

3. Base (Bazo): tạo ra ion OH⁻

Tên Base = tên kim loại + hóa trị (nếu có) + hydroxide

VD: NaOH : Sodium hydroxide
Ca(OH)₂ : Calcium hydroxide
Cu(OH)₂ : Copper (II) hydroxide
Fe(OH)₃ : Iron (III) hydroxide

4. Muối:

Tên muối = tên kim loại + hóa trị (nếu có) + tên gốc acid

Gốc acid	Tên gốc acid
-Cl	Chloride
-Br	Bromide
=SO₄	Sulfate
=CO₃	Carbonate
≡PO₄	Phosphate
-NO₃	Nitrate
=SO₃	Sulfite

VD: NaCl : Sodium chloride
CuSO₄ : Copper (II) sulfate
K₂CO₃ : Potassium carbonate
Fe(NO₃)₃ : Iron (III) nitrate
NaHCO₃ : Sodium hydrogen carbonate
NaHCO₃ : Sodium bicarbonate

III/ CÔNG THỨC TÍNH THỂ TÍCH CHẤT KHÍ

Công thức cũ	Công thức điều chỉnh
Ở điều kiện tiêu chuẩn: ❖ Nhiệt độ: 0°C ❖ Áp suất: 1 atm 1 mol chất khí chiếm thể tích 22,4 lít. V = n.22,4 (lít)	Ở điều kiện chuẩn: ❖ Nhiệt độ: 25°C ❖ Áp suất: 1 bar 1 mol chất khí chiếm thể tích 24,79 lít. V = n.24,79 (lít)

Lưu ý:

* Điều kiện chuẩn là Chuẩn nhiệt động học.

* 1 bar \approx 0,99 atm (\approx 0,986923267 atm)

CÔNG THỨC TÍNH NỒNG ĐỘ

**NỒNG ĐỘ
PHẦN TRĂM**

$$C\% = \frac{m_{ct}}{m_{dd}} \cdot 100\%$$

**NỒNG ĐỘ
MOL**

$$C_M = \frac{n}{V(l)}$$

Bài 1: Cho 11,2g sắt tác dụng vừa đủ với 200g dung dịch HCl (**Hydrochloric acid**)

- Tính thể tích khí H₂ (khí hydrogen) sinh ra ở đkc và khối lượng muối thu được
- Tính khối lượng acid đã dùng
- Tính nồng độ % dung dịch acid đã dùng

Bài 2: Cho 5,4g Nhôm tác dụng vừa đủ với 100ml dung dịch H₂SO₄ (**Sulfuric acid**)

- Tính thể tích khí H₂ (khí hydrogen) thu được ở đkc
- Tính nồng độ mol acid đã dùng.

Cho Fe = 56, H = 1, S = 32, O = 16, Cl = 35,5, Al = 27

Dặn dò: hoàn thành bài tập 1, 2

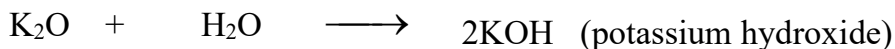
CHƯƠNG 1: CÁC LOẠI HỢP CHẤT VÔ CƠ

CHỦ ĐỀ: OXIT

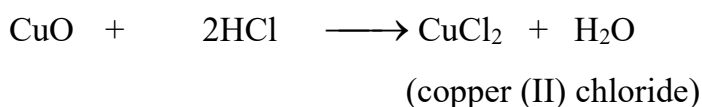
I. TÍNH CHẤT HÓA HỌC CỦA OXIDE

1. Basic oxide có những tính chất hóa học nào ?

a) *Basic oxide (Na₂O, K₂O, BaO, CaO...) tác dụng với nước tạo thành dung dịch base*



b) *Basic oxide tác dụng với acid tạo thành muối và nước*



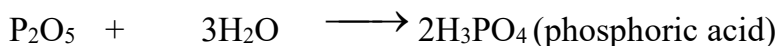
c) *Basic oxide tác dụng với acidic oxide tạo thành muối*

(Một số basic oxide như: Na₂O, K₂O, BaO, CaO...)

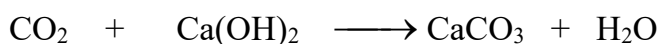


2. Acidic oxide có những tính chất hóa học nào ?

a) *Tác dụng với nước tạo thành dung dịch acid*



b) *Tác dụng với dung dịch base tạo thành muối và nước*

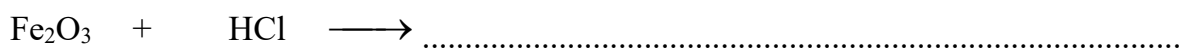


c) *Tác dụng với basic oxide (tính chất 1c của basic oxide)*

II. KHÁI QUÁT SỰ PHÂN LOẠI OXIT (Xem SGK/ Tr. 5)

BÀI TẬP

1. Hoàn thành các phương trình hóa học sau :



2. Cho những oxide sau : SO_3 , CuO , K_2O , CaO , Fe_2O_3 , CO_2 . Oxide nào có thể tác dụng được với:

- a) nước ?
- b) dung dịch sulfuric acid (H_2SO_4) ?
- c) dung dịch sodium hydroxide (NaOH) ?

Viết các phương trình hóa học.

3. Biết 2,479 lít khí carbon dioxide CO_2 (ở đkc) tác dụng vừa đủ với 200 ml dung dịch barium hydroxide Ba(OH)_2 , sản phẩm là barium carbonate BaCO_3 và H_2O .

- a- Viết phương trình hóa học xảy ra.
- b- Tính nồng độ mol của dung dịch Ba(OH)_2 đã dùng.
- c- Tính khối lượng chất kết tủa thu được.

4. Hòa tan 12,4 gam sodium oxide Na_2O vào nước tạo thành 120 gam dung dịch sodium hydroxide NaOH .

- a- Viết phương trình hóa học xảy ra.
- b- Tính nồng độ phần trăm của dung dịch NaOH thu được.
- c- Tính khối lượng khí cacbonic cần thiết để tác dụng hết với dung dịch trên.

5. Hòa tan hoàn toàn 28,4 gam diphosphorus pentoxide P_2O_5 vào nước để thu được 400ml một dung dịch axit. Hãy tính nồng độ mol của dung dịch này.

Cho : Ba = 137 ; C = 12 ; O = 16 ; H= 1 ; Na = 23 ; P = 31

BÀI 2: MỘT SỐ OXIDE QUAN TRỌNG

A. CALCIUM OXIDE

(Công thức phân tử: - PTK =)

I. CALCIUM OXIDE CÓ NHỮNG TÍNH CHẤT NÀO ?

- Calcium oxide là chất rắn, màu trắng, nóng chảy ở nhiệt độ rất cao (khoảng 2585°C)

- Calcium oxide có đầy đủ tính chất hóa học của basic oxide

1) Tác dụng với nước :



2) Tác dụng với acid :



3) Tác dụng với acidic oxide :



II. CALCIUM OXIDE CÓ NHỮNG ỨNG DỤNG GÌ ? (Xem SGK/ Tr.8)

III. SẢN XUẤT CALCIUM OXIDE NHƯ THẾ NÀO ?



B. SULFUR DIOXIDE

(Công thức phân tử: - PTK =)

I. SULFUR DIOXIDE CÓ NHỮNG TÍNH CHẤT NÀO ?

- Sulfur dioxide là chất khí không màu, mùi hắc, độc, nặng hơn không khí.
- Sulfur dioxide có đầy đủ tính chất hóa học của acidic oxide

1) Tác dụng với nước :

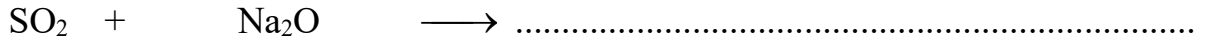


2) Tác dụng với dung dịch base :





3) Tác dụng với basic oxide :



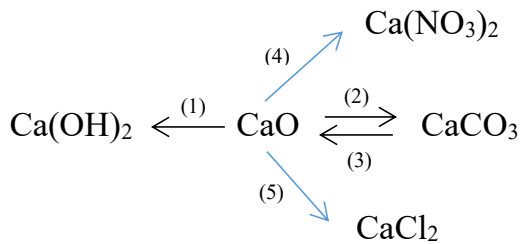
II. SULFUR OXIDE CÓ NHỮNG ỨNG DỤNG GÌ ? (Xem SGK/ Tr.10)

III. ĐIỀU CHẾ SULFUR OXIDE NHƯ THẾ NÀO ?

.....

BÀI TẬP : CALCIUM OXIDE

1. Hoàn thành các phương trình hóa học sau :



2. Nung một mẫu đá vôi có chứa **20 gam calcium carbonate CaCO₃**.

a- Viết phương trình của phản ứng hóa học xảy ra.

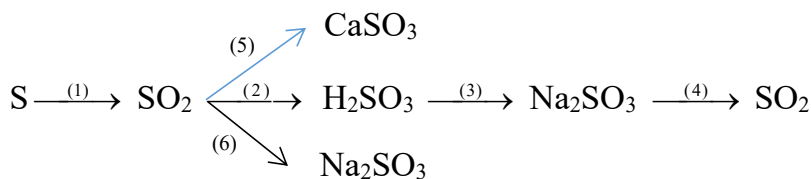
b- Tính khối lượng CaO thu được, biết hiệu suất của phản ứng này là 100 %.

c- Đem lượng CaO thu được hòa tan vào nước để tạo thành dung dịch có nồng độ 0,5M.

Tính thể tích của dung dịch thu được. (Cho : Ca = 40; C = 12 ; O = 16 ; H = 1)

**BÀI TẬP
 SULFUR DIOXIDE**

1. Bổ túc và cân bằng các phương trình hóa học sau :

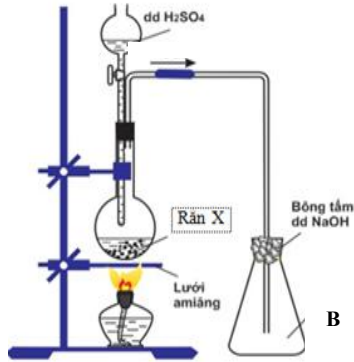


2. Hòa tan hoàn toàn 11,2 gam calcium oxide (CaO) vào nước thu được 200ml dung dịch A.

Dẫn một lượng vừa đủ khí sulfur dioxide (SO₂) qua dung dịch A thu được chất kết tủa B.

- Viết phương trình hóa học của các phản ứng xảy ra.
- Tính nồng độ mol của dung dịch A.
- Tính khối lượng chất kết tủa B thu được. (Cho: Ca = 40; S = 32; O = 16; H = 1)

3. Cho hình vẽ sau:



Biết B là chất khí có mùi hắc, là tác nhân gây ra mưa axit, làm mất màu cánh hoa hồng, dùng làm chất tẩy trắng bột gỗ và dùng làm chất diệt nấm mốc ...

- Em hãy cho biết công thức hóa học của khí B.
- Chọn một chất X phù hợp để viết phương trình hóa học giữa chất X và sulfuric acid H₂SO₄ loãng để tạo ra B.

Dặn dò: hoàn thành bài tập

TÀI LIỆU HỌC TẬP ĐỊA 9 ĐỢT 1 (6-18 THÁNG 9)
(Dành cho học sinh không thể học tập trực tuyến)

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

NỘI DUNG	GHI CHÚ
BÀI 1: CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM	
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc nội dung trang 3,4,5 SGK - Tham khảo bảng 1.1 trang 6 - Trả lời các câu hỏi in nghiêng <i>?Hãy kể tên một số sản phẩm thủ công tiêu biểu của các dân tộc ít người mà em biết.</i> Dệt thổ cẩm, đan lát, làm gốm, rèn sắt, ...) <i>?Dựa vào vốn hiểu biết, hãy cho biết dân tộc Việt (Kinh) phân bố chủ yếu ở đâu ?</i> Dân tộc Việt (Kinh) phân bố chủ yếu ở các vùng đồng bằng, trung du và ven biển. <i>?Dựa vào vốn hiểu biết, hãy cho biết các dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở đâu ?</i> Các dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở miền núi và trung du. <p>Học: phần ghi nhớ màu đen nền hồng.</p>
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Việt Nam có bao nhiêu dân tộc? Dân tộc nào chiếm số đông? 2. Các dân tộc có điểm giống và khác nhau như thế nào? 3. Hoạt động kinh tế chính của các dân tộc? 4. Nơi phân bố chủ yếu của các dân tộc?
BÀI 2: DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ	
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc nội dung trang 7,8,9,10 SGK - Trả lời các câu hỏi in nghiêng - Quan sát hình 2.1 (SGK trang 7), nêu nhận xét về tình hình tăng dân số của nước ta. Vì sao tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số giảm nhưng dân số vẫn tăng nhanh? - Nhận xét về tình hình tăng dân số của nước ta : <p style="text-align: center;">+ Từ 1954 đến 2003, dân số nước ta tăng nhanh liên tục.</p>

+ Tỷ lệ gia tăng dân số có sự thay đổi qua từng giai đoạn: giai đoạn 1954 – 1960 dân số tăng rất nhanh là do có những tiến bộ về y tế, đời sống nhân dân được cải thiện làm cho tỷ lệ sinh cao, tỷ lệ tử giảm; giai đoạn 1976 đến 2003, tỷ lệ gia tăng tự nhiên có xu hướng giảm, nhờ thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình.

- Tỷ lệ gia tăng tự nhiên của dân số giảm nhưng số dân vẫn tăng vì : dân số nước ta đông, số người trong độ tuổi sinh đẻ cao.

? Dân số đông và tăng nhanh đã gây ra những hậu quả gì? Nêu những lợi ích của sự giảm tỷ lệ gia tăng tự nhiên của dân số nước ta?

Trả lời:

- Hậu quả của dân số đông và tăng nhanh: gây sức ép đối với sự phát triển kinh tế, xã hội, môi trường tài nguyên.

+ Sự gia tăng dân số quá nhanh là ảnh hưởng tới mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng, nền kinh tế khó có thể phát triển được.

+ Sự gia tăng dân số và gia tăng sức mua đòi hỏi phải đẩy mạnh sản xuất đáp ứng nhu cầu của nhân dân, làm cho nhiều loại tài nguyên bị khai thác quá mức (đất, rừng, nước...).

+ Khi dân số tăng nhanh , các dịch vụ y tế, giáo dục khó nâng cao được chất lượng. Gia tăng dân số nhanh làm tăng nhanh nguồn lao động, vượt quá khả năng thu hút của nền kinh tế, dẫn đến tình trạng thất nghiệp; thiếu việc làm. Các tệ nạn xã hội cũng theo đó mà tăng lên.

? Lợi ích của sự giảm tỷ lệ gia tăng tự nhiên của dân số ở nước ta.

+ Phát triển kinh tế: góp phần vào nâng cao năng suất lao động, góp phần đẩy nhanh sự tăng trưởng kinh tế đất nước.

+ Tài nguyên môi trường: giảm áp lực đến tài nguyên và môi trường sống.

+ Chất lượng cuộc sống của dân cư sẽ được nâng lên tăng thu nhập bình quân đầu người, chất lượng giáo dục, y tế tốt hơn, đảm bảo các phúc lợi xã hội, tăng tuổi thọ.

	<p>? Dựa vào bảng 2.1 (SGK trang 8), hãy xác định các vùng có tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số cao nhất, thấp nhất; các vùng lãnh thổ có tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số cao hơn trung bình cả nước.</p> <p>Trả lời:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng có tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số cao nhất: Tây Bắc (2,19%) - Vùng có tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số thấp nhất: Đồng bằng sông Hồng (1,11%) - Các vùng lãnh thổ có tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số cao hơn trung bình cả nước: Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên. <p>? Dựa vào bảng 2.2, hãy nhận xét:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỉ lệ hai nhóm dân số nam, nữ thời kì 1979 - 1999. - Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta thời kì 1979 - 1999. <p>Trả lời:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời kì 1979 - 1999 có sự biến đổi như sau: tỉ lệ nữ lớn hơn tỉ lệ nam; tỉ lệ dân số nam nữ có sự thay đổi theo thời gian, tỉ lệ nam ngày càng tăng, tỉ lệ nữ ngày càng giảm. - Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta thời kì 1979 - 1999 có sự biến đổi theo hướng: nhóm 0 – 14 giảm; nhóm tuổi 15 – 59 tăng; nhóm tuổi 60 trở lên tăng. <p>Học: phần ghi nhớ màu đen nền hồng</p>
<p>Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hậu quả của việc gia tăng dân số 2. Cơ cấu theo độ tuổi ảnh hưởng như thế nào tới sự phát triển kinh tế
<p>BÀI 3: PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ</p>	
<p>Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đọc SGK trang 10,11,12,13,14 - Trả lời các câu hỏi in nghiêng - Quan sát hình 3.1 (SGK trang 11), hãy cho biết dân cư tập trung đông đúc ở những vùng nào? Thưa thớt ở những vùng nào? Vì sao? <p>Trả lời:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dân cư tập trung đông đúc ở vùng đồng bằng, ven biển và

các đô thị, vì ở đây có nhiều điều kiện thuận lợi cho sản xuất và đời sống (địa hình bằng phẳng, đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào, giao thông thuận lợi,...).

- Ở miền núi dân cư thưa thớt, vì ở đây ít có điều kiện thuận lợi cho sản xuất và đời sống (địa hình dốc, giao thông khó khăn).

? Hãy nêu những thay đổi của quần cư nông thôn mà em biết.

Trả lời:

Đường liên xã, ấp được bê tông hóa, nhiều nhà cao tầng mọc lên.

? Quan sát hình 3.1 (SGK trang 11), hãy nêu nhận xét về sự phân bố các đô thị của nước ta. Giải thích vì sao?

Trả lời:

Các đô thị của nước ta phân bố tập trung ở đồng bằng và ven biển vì đây là những nơi có lợi thế về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên (địa hình, đất đai, nguồn nước,...), các nhân tố kinh tế - xã hội.

? Dựa vào bảng 3.1 (SGK trang 13), hãy:

- Nhận xét về số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của nước ta.

- Cho biết sự thay đổi tỉ lệ dân thành thị đã phản ánh quá trình đô thị hoá ở nước ta như thế nào?

Trả lời:

- Số dân thành thị và tỉ lệ dân đô thị tăng liên tục nhưng không đều giữa các giai đoạn. Giai đoạn có tốc độ tăng nhanh nhất là 1995 - 2003.

- Tỉ lệ dân đô thị của nước ta còn thấp. Điều đó chứng tỏ nước ta vẫn ở quá trình đô thị hoá thấp, kinh tế nông nghiệp vẫn còn vị trí khá cao.

? Hãy lấy ví dụ minh họa về việc mở rộng quy mô các thành phố.

Trả lời:

- Có 2 đô thị với quy mô dân số trên 1 triệu người, 3 đô thị với quy mô dân số từ 350 nghìn đến 1 triệu người, nhiều đô thị có quy mô dân số từ 100 nghìn đến dưới 350 nghìn người.

- Một số đô thị từ loại 3 lên loại 2, từ loại 2 lên loại 1.

	<p>- Việc mở rộng quy mô đô thị đặt ra nhiều vấn đề phức tạp về xã hội và môi trường do dân cư tập trung quá đông ở các thành phố lớn (Hà Nội, TP. HỒ Chí Minh).</p> <p>Học: ghi nhớ màu đen nền hồng.</p>
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	<p>1. Vì sao dân cư thường tập trung đông khu vực đồng bằng, ven biển, thành phố lớn?</p> <p>2. Tốc độ đô thị hóa địa phương em như thế nào?</p>
BÀI 4: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM	
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	<p>- HS đọc SGK trang 15,16,17</p> <p>- Trả lời các câu hỏi in nghiêng</p> <p>- Dựa vào hình 4.1 (SGK trang 15), hãy:</p> <p>- Nhận xét về cơ cấu lực lượng lao động giữa thành thị và nông thôn. Giải thích nguyên nhân.</p> <p>- Nhận xét về chất lượng của nguồn lao động nước ta. Để nâng cao chất lượng nguồn lao động cần có những giải pháp gì?</p> <p>Trả lời:</p> <p>- Phần lớn lực lượng lao động của nước ta tập trung ở nông thôn (chiếm 75,8%) do nền kinh tế nước ta chủ yếu vẫn là nông nghiệp; quá trình đô thị hoá diễn ra đang còn chậm.</p> <p>- Chất lượng của nguồn lao động ở nước ta còn thấp, lao động không qua đào tạo chiếm tỉ lệ lớn (78,8%). Để nâng cao chất lượng nguồn lao động cần phải đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực, đa dạng hóa các hình thức đào tạo, đẩy mạnh hoạt động hướng nghiệp, dạy nghề xuất khẩu lao động.</p> <p>?Quan sát hình 4.2 (SGK trang 16), hãy nêu nhận xét về cơ cấu lao động và sự thay đổi cơ cấu lao động ở nước ta.</p> <p>Trả lời:</p> <p>- Trong cơ cấu lao động theo ngành ở nước ta năm 2003, chiếm tỉ trọng cao nhất là lao động nông, lâm, ngư nghiệp (59,6%), tiếp đến là tỉ trọng của lao động dịch vụ(24,0%), thấp nhất là lao động công nghiệp - xây dựng (16,4%).</p> <p>- Trong giai đoạn 1989 - 2003, cơ cấu sử dụng lao động ở nước ta có sự chuyển biến theo hướng : Tỉ trọng lao động nông - lâm - ngư nghiệp giảm 11,9% (từ 71,5% năm 1989 xuống còn 59,6% năm 2003). Tỉ trọng lao động công nghiệp - xây dựng tăng 5,2 % (từ 11,2% năm 1989 lên 16,4% năm 2003). Tỉ trọng lao động dịch vụ tăng 6,7% (từ 17,3% năm</p>

	<p>1989 lên 24,0% năm 2003)</p> <p>?Để giải quyết vấn đề việc làm, theo em cần phải có những giải pháp nào?</p> <p>Trả lời:</p> <p>Phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đa dạng hoá các hoạt động kinh tế ở nông thôn. - Phát triển hoạt động công nghiệp, dịch vụ ở các đô thị. - Đa dạng hoá các loại hình đào tạo, đẩy mạnh hoạt động hướng nghiệp, dạy nghề, giới thiệu việc làm. <p>Học: ghi nhớ màu đen nền hồng</p>
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	<p>1. Em muốn làm nghề nghiệp gì trong tương lai? Nghề nghiệp đó có đảm bảo cho chất lượng cuộc sống em không? Để làm được việc đó em cần chuẩn bị gì?</p>

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Địa	<p>Mục I:</p> <p>Mục II:</p> <p>Mục III:.....</p>	<p>1.</p> <p>2.</p> <p>3.</p>

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN NGỮ VĂN 9
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)
CHỦ ĐỀ: VĂN BẢN THÔNG TIN

Tiết 1+2: Văn bản

PHONG CÁCH HỒ CHÍ MINH
(Lê Anh Trà)

I/ Hoạt động 1: Đọc văn bản và thực hiện các yêu cầu

1. Em hãy đọc văn bản “Phong cách Hồ Chí Minh” của tác giả Lê Anh Trà, đọc phần chú thích trong SGK. Hãy gạch chân dưới những từ ngữ, luận điểm quan trọng trong văn bản.
2. Chia bố cục của văn bản
 - Đoạn 1 (Từ đầu đến “rất hiện đại”): Cơ sở và quá trình hình thành phong cách Hồ Chí Minh
 - Đoạn 2 (còn lại) Những biểu hiện cụ thể của phong cách Hồ Chí Minh trong cuộc sống và làm việc
3. Trả lời các câu hỏi sau đây :
 - + Vốn tri thức văn hóa nhân loại của Chủ tịch Hồ Chí Minh sâu rộng như thế nào ? Vì sao Người lại có được vốn tri thức sâu rộng như vậy ?
 - + Lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông của Bác Hồ được biểu hiện như thế nào?
 - + Vì sao có thể nói lối sống của Bác là sự kết hợp giữa giản dị và thanh cao ?

II/ Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học (HS ghi vào vở phần chữ in nghiêng)

1. Đọc – Hiểu chú thích

Xem SGK/7

2. Tìm hiểu văn bản

a. Cơ sở và quá trình hình thành phong cách Hồ Chí Minh

- Cuộc đời hoạt động cách mạng đầy truân chuyên.
 - Am hiểu văn hóa các nước Âu Á.
 - Chủ động tìm hiểu, học hỏi.
 - Tiếp thu cái đẹp, cái hay; phê phán cái tiêu cực.
 - Người làm nhiều nghề, nói và viết thạo nhiều thứ tiếng.
 - Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng trên cơ sở nền tảng là văn hóa dân tộc mà tiếp thu những ảnh hưởng quốc tế.
- => Đan xen giữa kể và bình luận, dẫn chứng chọn lọc
=> Sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống văn hoá dân tộc với tinh hoa văn hoá nhân loại

b. Lối sống giản dị mà thanh cao là biểu hiện nổi bật của phong cách Hồ Chí Minh

- Nơi ở, nơi làm việc “mộc mạc, đơn sơ”
 - Ăn mặc rất giản dị
 - Cách ăn uống rất đạm bạc với những món ăn dân tộc
 - Tư trang ít ỏi
 - Không thần thánh hoá hay làm mình khác đời, khác người
 - Theo Bác sống giản dị là sống đẹp
- => Đan xen giữa kể và bình luận, dẫn chứng chọn lọc
=> Sự kết hợp hài hòa giữa lối sống giản dị và thanh cao

=> NT đối lập

=> Vĩ nhân mà giản dị, gần gũi; am hiểu văn hoá nhân loại mà rất dân tộc, rất Việt Nam

3. Tổng kết

a. NT: Kết hợp giữa kể và bình luận một cách tự nhiên, chọn lọc những chi tiết tiêu biểu

b. ND: Vẻ đẹp của phong cách Hồ Chí Minh là sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống văn hóa dân tộc và tinh hoa văn hóa nhân loại, giữa thanh cao và giản dị.

III. Hoạt động 3: Luyện tập – vận dụng- mở rộng

1. Tìm đọc những câu thơ về lối sống giản dị mà cao đẹp của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

2. Em hãy viết một đoạn văn (10-12 dòng) nêu cảm nhận của em về phong cách Hồ Chí Minh.

3. Em học tập được đức tính gì của Bác sau khi học văn bản “ Phong cách Hồ Chí Minh” ?

IV. Những thắc mắc, trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập (theo mẫu)

Trường:.....

Lớp:.....

Họ và tên học sinh:.....

Chủ đề/ Bài	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
	Mục...	

Tiết 3+4 :

Văn bản: **ĐẤU TRANH CHO MỘT THẾ GIỚI HÒA BÌNH** (**Ga-bri-en gac-xi-a Mác-két**)

I/ Hoạt động 1: Đọc văn bản và thực hiện các yêu cầu

1. Em hãy đọc văn bản “Đấu tranh cho một thế giới hòa bình” của tác giả **Ga-bri-en gac-xi-a Mác-két**, đọc phần chú thích trong SGK. Hãy gạch chân dưới những từ ngữ, luận điểm quan trọng trong văn bản.

2. Chia bố cục của văn bản

- Đoạn 1 (Từ đầu đến “*Từ đầu → vận mệnh thế giới*”): Nguy cơ chiến tranh hạt nhân đe dọa sự sống của con người trên trái đất và hủy diệt hệ mặt trời .

- Đoạn 2 (*niềm an ủi duy nhất cho toàn thế giới*) Chạy đua vũ trang đi ngược lại lí trí của con người, làm mất đi khả năng sống tốt đẹp hơn .

- Đoạn 3 (*Một nhà tiểu thuyết ... điểm xuất phát của nó*) : Cuộc chạy đua vũ trang đi ngược lại lí trí của tự nhiên, phản lại sự tiến hóa

- Đoạn 4 (*chúng ta đến đây.... Xóa bỏ khỏi vũ trụ này*): Lời kêu gọi đấu tranh loại bỏ vũ khí hạt nhân, bảo vệ hòa bình thế giới

3. Trả lời các câu hỏi sau đây :

+ Tác giả nêu ra **hai luận điểm cơ bản** có liên quan mật thiết với nhau, em hãy tìm và ghi lại 2 luận điểm đó

- + Tác giả đã đưa ra những dẫn chứng với số liệu cụ thể về cuộc chạy đua vũ trang đã làm mất đi khả năng cải thiện đời sống của con người, em hãy tìm và ghi lại.
 - + Tác giả đã đưa ra những chứng cứ khoa học địa chất nào để khẳng định **Chiến tranh hạt nhân đi ngược lại lí trí của loài người và quy luật tự nhiên?**
 - + Những thông điệp Mác - kết đưa ra là những thông điệp có ý nghĩa cấp thiết và thực sự quan trọng, dựa vào đoạn cuối văn bản, em hãy chỉ ra những thông điệp đó.
- II/ Hoạt động 2: Nội dung chính của bài học (HS ghi vào vở phần chữ in nghiêng)

1. Đọc – Hiểu chú thích

Xem SGK/7

2. Tìm hiểu văn bản

1/ **Nguy cơ chiến tranh hạt nhân đe dọa toàn nhân loại**

- Nêu câu hỏi gây sự chú ý, đầy sức thuyết phục (dc)
- Nêu chính xác số liệu, ngày tháng (dc)
- Con số thống kê chính xác (dc)
- Cách so sánh giàu hình ảnh
→ Vào đề trực tiếp, lập luận chặt chẽ

2/ **Cuộc chạy đua vũ trang làm ảnh hưởng đến đời sống tốt đẹp của con người**

a. **Chạy đua vũ trang làm mất khả năng để con người được sống tốt đẹp hơn.**

- Lĩnh vực xã hội (dc)
- Lĩnh vực y tế (dc)
- Lĩnh vực thực phẩm (dc)
- Lĩnh vực giáo dục (dc)

b. **Chiến tranh hạt nhân đi ngược lại lí trí của loài người và quy luật tự nhiên**

Tác giả đã đưa ra những chứng cứ khoa học địa chất:

- + trải qua 380 triệu năm thì con bướm mới biết bay
- + 180 triệu năm bông hồng mới nở
- + Trải qua 4 kỉ địa chất con người mới hát hay hơn chim và mới chết vì yêu...
⇒ nhưng chỉ cần “bấm nút” tất cả quá trình vĩ đại đó sẽ quay trở về điểm xuất phát của nó

⇒ **Chiến tranh hạt nhân đẩy lùi, tiêu hủy mọi thành quả của quá trình tiến hóa**

3/ **Nhiệm vụ của chúng ta**

- Lên tiếng ngăn chặn nguy cơ chiến tranh hạt nhân
- Lời kêu gọi đấu tranh vì một thế giới hòa bình, không có chiến tranh
- Giữ gìn thành quả của nhân loại mở nhà băng lưu trữ trí nhớ), lên án các thế lực hiếu chiến
→ Đây là một lời kêu gọi khẩn thiết, một lời khẩn cầu đối với thế giới. Đấu tranh cho một thế giới hòa bình là nhiệm vụ của mỗi chúng ta.

III. Tổng kết.

1/ **Nghệ thuật**

- Dẫn chứng cụ thể, lời lẽ thuyết phục
- Lập luận chặt chẽ
- Sử dụng nghệ thuật so sánh sắc sảo, giàu sức thuyết phục.

2/ **Nội dung**

- Chiến tranh hạt nhân là hiểm họa đối với nhân loại

- *Đấu tranh để loại bỏ nguy cơ chiến tranh hạt nhân là nhiệm vụ của mỗi chúng ta*

III. Hoạt động 3: Luyện tập – vận dụng- mở rộng

1. Vì sao tác giả khẳng định: “dù cho tai họa có xảy ra thì sự có mặt của chúng ta ở đây cũng không phải là vô ích”?

2. Vấn đề G.Mác -két đưa ra trong “Đấu tranh cho một thế giới hòa bình” có ý nghĩa như thế nào trong tình hình hiện nay? Viết đoạn văn ngắn khoảng 150 chữ trình bày ý kiến của em.

IV. Những thắc mắc, trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập (theo mẫu)

Trường:.....

Lớp:.....

Họ và tên học sinh:.....

Chủ đề/ Bài	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
	Mục...	

Tiết 5+6:

Văn bản: **TUYÊN BỐ THẾ GIỚI VỀ SỰ SỐNG CÒN, QUYỀN ĐƯỢC BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM**

I/ Hoạt động 1: Đọc văn bản và thực hiện các yêu cầu

1. Em hãy đọc văn bản , đọc phần chú thích trong SGK. Hãy gạch chân dưới những từ ngữ, luận điểm quan trọng trong văn bản.

2. Chia bố cục của văn bản

Ngoài hai ý mở đầu, bài viết được chia thành ba phần rất rõ ràng:

- Phần một (sự thách thức): thực trạng cuộc sống khốn khổ của rất nhiều trẻ em trên thế giới, những thách thức đặt ra với các nhà lãnh đạo chính trị.

- Phần hai (cơ hội): những điều kiện thuận lợi đối với việc bảo vệ và phát triển cuộc sống, đảm bảo tương lai cho trẻ em.

- Phần ba (nhiệm vụ): những nhiệm vụ cụ thể, cấp thiết cần thực hiện nhằm bảo vệ và cải thiện đời sống, vì tương lai của trẻ em.

3. Trả lời các câu hỏi sau đây :

+ Trong phần *Nhiệm vụ*, các tác giả nêu ra tám nhiệm vụ hết sức cơ bản và cấp thiết.

Em hãy tóm tắt ngắn gọn và viết vào tập các nhiệm vụ trên

+Tác giả nêu ra những thách thức nào đối với trẻ em?

+Nêu ra những cơ hội để trẻ em có cuộc sống tốt đẹp?

+ Nêu những nhiệm vụ cụ thể để bảo vệ quyền lợi và chăm lo đến sự phát triển của trẻ em?

II/ Hoạt động 2: Nội dung chính của bài học (HS ghi vào vở phần chữ in nghiêng)

1. Đọc – Hiểu chú thích

Xem SGK/7

2. Tìm hiểu văn bản

1/ Phần mở đầu:

- Quyền sống, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em trên toàn thế giới là vấn đề mang tính nhân bản.

2/ Sự thách thức:

- Trẻ em trở thành nạn nhân của chiến tranh và bạo lực, của sự phân biệt chủng tộc, sự xâm lược
- Chịu những thảm họa của đói nghèo, khủng hoảng kinh tế, vô gia cư, dịch bệnh
- Nhiều trẻ em chết do suy dinh dưỡng và bệnh tật

3/ Những cơ hội

- Sự hợp tác và đoàn kết quốc tế ngày càng có hiệu quả cụ thể trên nhiều lĩnh vực
- Sự liên kết lại của các quốc gia cùng ý thức cao của cộng đồng quốc tế. Đã có công ước về quyền trẻ em
- Sự quan tâm cụ thể của Đảng và Nhà nước về đẩy mạnh việc chăm sóc, bảo vệ trẻ em

4/ Nhiệm vụ cụ thể

- Tăng cường sức khỏe và chế độ dinh dưỡng
- Quan tâm nhiều hơn đến trẻ em tàn tật và có điều kiện sống đặc biệt
- Đối xử bình đẳng giữa các bé gái và bé trai
- Bảo đảm cho trẻ em học hết bậc giáo dục cơ sở
- Chú trọng kế hoạch hóa gia đình
- Bảo đảm sự tăng trưởng và phát triển kinh tế
- Sự nỗ lực hợp tác quốc tế để thực hiện nhiệm vụ
- Nâng cao nhận thức của trẻ em về nguồn gốc và giá trị của bản thân

III. Tổng kết

1/ Nghệ thuật

- Gồm có 17 mục, chia làm 4 phần, cách trình bày rõ ràng, hợp lý, có mối liên kết lô-gic giữa các phần làm cho văn bản có kết cấu chặt chẽ
- Sử dụng phương pháp nêu số liệu, phân tích khoa học

2/ **Nội dung:** Bảo vệ quyền lợi và chăm lo đến sự phát triển của trẻ em là nhiệm vụ của toàn nhân loại

III. Hoạt động 3: Luyện tập – vận dụng- mở rộng

1. Ở địa phương của em luôn có những chính sách tiến bộ thể hiện sự quan tâm chăm sóc của chính quyền đối với trẻ em?

2. Viết đoạn văn nghị luận ngắn khoảng 150 chữ bàn về quyền trẻ em.

IV. Những thắc mắc, trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập (theo mẫu)

Trường:.....

Lớp:.....

Họ và tên học sinh:.....

Chủ đề/ Bài	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
	Mục...	

CHỦ ĐỀ 2: THUẬT NGỮ

I/Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm thuật ngữ

1. So sánh hai cách giải thích nghĩa của từ “nước” và từ “ muối” trong SGK. Hãy cho biết cách giải thích nào không thể hiểu được nếu thiếu kiến thức về Hoá học ? Vì sao?

2. 1 thuật ngữ có mấy nghĩa? Thuật ngữ có tính biểu cảm không?

Gợi ý trả lời:

+ Thuật ngữ không có tính biểu cảm

+ Trong một lĩnh vực khoa học, công nghệ nhất định mỗi thuật ngữ chỉ biểu thị một khái niệm, và ngược lại mỗi khái niệm chỉ biểu thị bằng một thuật ngữ.

II/ Hoạt động 2: Nội dung chính của bài học. (HS ghi vào vở phần chữ in nghiêng)

1. Thuật ngữ là gì?

a. VD(SGK- 87)

* Ví dụ 1:

+ Cách giải thích thứ 1: Giải thích nghĩa thông thường

+ Cách giải thích thứ 2: Là cách giải nghĩa yêu cầu phải có kiến thức hoá học (cách giải thích nghĩa của thuật ngữ)

* Ví dụ 2: Những từ ngữ được định nghĩa chủ yếu dùng trong văn bản về khoa học, công nghệ.

b. Ghi nhớ: (SGK-88)

2. Đặc điểm của thuật ngữ:

a. VD(SGK -88)

+ Những thuật ngữ trong ví dụ không có nghĩa nào khác

=> Thuật ngữ có tính chính xác

+ Trong một lĩnh vực khoa học, công nghệ nhất định mỗi thuật ngữ chỉ biểu thị một khái niệm.

- Từ “ muối” (b) có sắc thái biểu cảm.

=> Thuật ngữ không có tính biểu cảm.

b. Ghi nhớ: (SGK- 89)

III. Hoạt động 3: Luyện tập-vận dụng-mở rộng:

1. Bài tập 2 (SGK-90)

+ “ Điểm tựa”: Là một thuật ngữ vật lý có ý nghĩa là điểm cố định của một đòn bẩy thông qua đó lực được tác động truyền đến lực cản.

+ Trong đoạn trích này nó không được dựng như một thuật ngữ, ở đây điểm tựa chỉ nơi làm chỗ dựa chính

2. Sắp xếp các thuật ngữ sau vào bảng đã cho theo lĩnh vực khoa học thích hợp.

phong kế, am-pe kế, âm kế, phong trào cách mạng, giống thuần chủng, cốt truyện, biến trở, phương trình, đường phân giác, từ láy, chiến lược, hoán dụ, đất, biến dị, thành ngữ, nhiệt dung riêng, bức xạ mặt trời, ngữ âm, đấu tranh tự phát, phong hoá, hiệu điện thế, nguyên tử khối

STT	Lĩnh vực khoa học	Thuật ngữ
1	Ngữ văn	
2	Sinh học	
3	Vật lí	
4	Hóa học	
5	Lịch sử	
6	Toán học	
7	Địa lý	

GỢI Ý

3. Từ *mây* trong trường hợp nào sau đây được dùng như một thuật ngữ, trường hợp nào được dùng như một từ thông thường?

- Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da.* (Nguyễn Du)
- Mây*: trạng thái của nước bốc hơi gặp lạnh ngưng tụ trên không trung.
- Dải mây trắng đỏ dần trên đỉnh núi.* (Đoàn Văn Cừ)
- Hôm nay trời nhiều mây.*

4. Trong đoạn thơ sau, từ *hoa*, *lá* có được dùng như một thuật ngữ sinh học hay không? Trong đoạn thơ dưới đây, nó có ý nghĩa gì?

*Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim...*

(Tố Hữu, Từ ấy)

Sắp xếp các thuật ngữ vào lĩnh vực khoa học thích hợp trong bảng. Ví dụ:

STT	Lĩnh vực khoa học	Thuật ngữ
1	Ngữ văn	<i>cốt truyện, từ láy,...</i>
2	Sinh học	<i>cốt truyện, từ láy,...</i>
3	Vật lí	<i>ampe kế, biến trở,...</i>
4	Hóa học	<i>nguyên tử khối,...</i>
5	Lịch sử	<i>phong trào cách mạng, chiến lược,...</i>
6	Toán học	<i>phương trình, đường phân giác,...</i>
7	Địa lý	<i>phong kế, ẩm kế,...</i>

3. Cần tìm hiểu nghĩa của từ *mây* trong từng trường hợp sử dụng. Chú ý phân biệt thuật ngữ và từ thông thường.

- Từ *mây* là từ thông thường (mang tính nghệ thuật).
- Từ *mây* là thuật ngữ.
- c), d): Từ *mây* là từ thông thường.

4. Trong đoạn thơ, từ *hoa, lá* không được dùng như một thuật ngữ sinh học (đối chiếu với định nghĩa về *hoa, lá* trong lĩnh vực Sinh học). Ở đây, chúng là hình ảnh nghệ thuật, biểu tượng của một tâm hồn tươi đẹp, đang ngập tràn hạnh phúc của người thanh niên mới giác ngộ lí tưởng cách mạng.

Chủ đề 3: Văn thuyết minh **SỬ DỤNG MỘT SỐ BIỆN PHÁP NGHỆ THUẬT** **TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH**

I/ Hoạt động 1: Đọc văn bản (trang 12,13) và thực hiện các yêu cầu

1. Thế nào là văn Thuyết minh ?
2. Yêu cầu chung của bài Thuyết minh là gì ? (Tri thức: khách quan, xác thực, hữu ích. Trình bày: rõ ràng, chặt chẽ...)
3. Đọc văn bản HẠ LONG –ĐÁ VÀ NƯỚC và trả lời các câu hỏi sau:
 - a. Văn bản thuyết minh đặc điểm của đối tượng nào?
 - b. Văn bản vận dụng phương pháp thuyết minh nào?
 - c. Gạch chân các BPNT tác giả vận dụng trong bài thuyết minh

II/ Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học (HS ghi vào vở phần chữ in nghiêng)

1. Ôn tập văn bản thuyết minh.

- Văn bản thuyết minh: là kiểu văn bản thông dụng nhằm cung cấp tri thức về các hiện tượng sự vật trong tự nhiên- xã hội.
- Tính chất: tri thức khách quan, chính xác, hữu ích
- Mục đích: giúp người đọc, người nghe hiểu đầy đủ hơn về đối tượng thuyết minh.
- Các phương pháp thuyết minh (nêu định nghĩa, liệt kê, ví dụ, số liệu, phân loại, so sánh...)

2. Văn bản thuyết minh có sử dụng một số biện pháp nghệ thuật.

***Bài tập tìm hiểu:**

Văn bản: Hạ Long-Đá và nước

- PTBD: thuyết minh
- Đối tượng: Đá và nước làm nên sự kỳ lạ của Hạ Long
- Tri thức: khoa học, khách quan
- Các phương pháp thuyết minh: liệt kê, giải thích
- Yếu tố hỗ trợ: sử dụng các biện pháp nghệ thuật: nhân hóa (Và cái thập loại chúng sinh Đá.. già đi, trẻ lại...), so sánh (...con thuyền của ta mỏng như lá tre...), liên tưởng độc đáo.
=> Tác dụng: Làm cho đối tượng thuyết minh trở nên sinh động, nổi bật hơn, gây hứng thú cho người đọc.

LƯU Ý: Biện pháp nghệ thuật chỉ có tác dụng phụ trợ làm cho văn bản thuyết minh dễ nhớ, hấp dẫn nhưng không thay thế được các phương pháp thuyết minh.

*** Bài học: Ghi nhớ SGK/13**

III. Hoạt động 3: Luyện tập – vận dụng- mở rộng

* Văn bản: “Ngọc Hoàng xử tội ruồi xanh”

- Văn bản có tính chất thuyết minh vì đã cung cấp những tri thức khách quan về loài ruồi.
- Tính chất ấy được thể hiện ở chỗ: văn bản đã thuyết minh về đặc điểm cấu tạo, sinh trưởng, giống loài...

- Những phương pháp thuyết minh: giải thích, nêu số liệu, so sánh..
 - Tác giả dùng các biện pháp nghệ thuật: tự sự, miêu tả,
- => Văn bản sinh động, hấp dẫn, thú vị gây hứng thú cho người đọc

LUYỆN TẬP SỬ DỤNG MỘT SỐ BIỆN PHÁP NGHỆ THUẬT TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH

I/ Hoạt động 1: Đọc đề bài và thực hiện các yêu cầu

Đề bài: Thuyết minh một trong các đồ dùng sau: cái quạt, cái bút, cái kéo, chiếc nón...

1. Quan sát đối tượng thuyết minh (quan sát trực tiếp hoặc gián tiếp qua hình ảnh, video...)
2. Tìm hiểu những đặc điểm tính chất, hình dáng, màu sắc, nguồn gốc, công dụng...

=> Ghi chép lại những gì em đã quan sát, tìm hiểu được.

3. Dự tính sẽ đưa những biện pháp nghệ thuật nào vào bài thuyết minh.

II/ Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học (HS ghi vào vở phần chữ in nghiêng)

Đề bài: Thuyết minh một trong các đồ dùng sau: cái quạt, cái bút, cái kéo, chiếc nón...

1. Tìm hiểu đề:

- Thể loại: Thuyết minh
- Đối tượng: một trong các đồ vật (quạt, bút, nón lá...)

2. Tìm ý:

- Nội dung:
 - + Lịch sử, nguồn gốc đồ vật
 - + Đặc điểm cấu tạo, chủng loại, hình dáng...
 - + Giá trị, công dụng.
 - + Cách bảo quản.
- Nghệ thuật: sử dụng nghệ thuật nhân hóa, so sánh, kể chuyện, dẫn thơ văn...

3. Lập dàn ý:

Thuyết minh chiếc nón lá.

a. Mở bài: Giới thiệu chung về chiếc nón (công dụng chính)

b. Thân bài:

- Lịch sử ra đời và các loại nón lá.
- Cấu tạo.
- Quy trình làm ra chiếc nón lá.
- Giá trị kinh tế, văn hoá, nghệ thuật của chiếc nón.
- Cách sử dụng, bảo quản

c. Kết bài: Cảm nghĩ về chiếc nón trong quá khứ - hiện tại - tương lai.

4. Viết bài: (học sinh có thể chọn thuyết minh về các đồ dùng khác quen thuộc với mình)

III. Hoạt động 3: Luyện tập – vận dụng- mở rộng

Viết bài văn thuyết minh về một đồ dùng quen thuộc với em (trong đó có sử dụng 1 số BPNT)

IV. Những thắc mắc, trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập (theo mẫu)

Trường

Lớp

Họ và tên học sinh

Chủ đề/ Bài	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
	Mục...	

GỢI Ý THAM KHẢO
PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN SINH HỌC 9

Tuần 1 + 2

Từ ngày 6/9/2021 đến ngày 18/9/2021

CHỦ ĐỀ 1 CÁC THÍ NGHIỆM CỦA MENĐEN
Tiết 1: MENĐEN VÀ DI TRUYỀN HỌC

CÁC HOẠT ĐỘNG	HƯỚNG DẪN HỌC SINH THỰC HIỆN																								
Tên bài học/ chủ đề -	CHỦ ĐỀ 1 CÁC THÍ NGHIỆM CỦA MENĐEN Tiết 1: MENĐEN VÀ DI TRUYỀN HỌC																								
<u>Hoạt động 1:</u> <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	<p><i>A/ THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG</i></p> <p><i>Hoạt động 1.1 Tìm hiểu di truyền học</i></p> <p><i>1/ Em hãy liên hệ bản thân và xác định xem mình giống và khác với bố mẹ ở những đặc điểm nào (hình dạng tai, mắt, mũi, tóc, màu mắt, da...) và điền vào bảng sau:</i></p> <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"><thead><tr><th>Đặc điểm</th><th>Bản thân</th><th>Bố</th><th>Mẹ</th></tr></thead><tbody><tr><td>Hình dạng tai</td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>Mắt</td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>Mũi</td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>Tóc</td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>Màu da</td><td></td><td></td><td></td></tr></tbody></table> <p>Rút ra nhận xét: bản thân có nhiều đặc điểm giống với bố mẹ nhưng bên cạnh đó cũng có những đặc điểm khác với bố mẹ</p> <p><i>2/ Em hãy đọc thông tin SGK trang 5 và hoàn thành khái niệm di truyền và biến dị</i></p> <p>Di truyền: là hiện tượng truyền đạt các của bố mẹ, tổ tiên cho các thế hệ</p> <p>Biến dị: là hiện tượng con sinh ra với bố mẹ và về nhiều chi tiết.</p> <p>Biến dị và di truyền là hai hiện tượng song song, gắn liền với quá trình sinh sản.</p> <p>Em hãy đọc thông tin SGK trang 5 nêu ý nghĩa của Di truyền học?</p> <p><i>Hoạt động 1.2 Tìm hiểu Mendel – người đặt nền móng cho di truyền học</i></p>	Đặc điểm	Bản thân	Bố	Mẹ	Hình dạng tai				Mắt				Mũi				Tóc				Màu da			
Đặc điểm	Bản thân	Bố	Mẹ																						
Hình dạng tai																									
Mắt																									
Mũi																									
Tóc																									
Màu da																									

1/ Em đọc mục “ Em có biết” SGK trang 7 tìm hiểu tiểu sử của Mendel – người đặt nền móng cho Di truyền học

- Cho biết trong quá trình nghiên cứu Mendel đã dùng phương pháp gì?
2/ Quan sát tranh 1.2 SGK trang 6 và nghiên cứu thông tin để trả lời các câu sau:

+ Nhận xét về đặc điểm của từng cặp tính trạng đem lai?

+ Vì sao Mendel lại chọn Đậu Hà Lan làm đối tượng nghiên cứu?

+ Phương pháp Mendel nghiên cứu gọi là gì? Nêu nội dung của phương pháp đó.

Hoạt động 1.3 Tìm hiểu một số thuật ngữ và kí hiệu cơ bản của Di truyền học

1/ Em nghiên cứu thông tin SGK trang 6, 7 và hoàn thành bài tập sau bằng cách điền từ thích hợp vào dấu...

+ **Tính trạng**: là những đặc điểm vềcấu tạo của một cơ thể .

Ví dụ:

+ **Cặp tính trạng tương phản**: là hai trạng thái biểu hiệncủa cùng loại tính trạng.

Ví dụ:

+ **Nhân tố di truyền (gen)**: qui định cáccủa sinh vật.

+ **Giống (hay dòng) thuần chủng**: là giống có đặc tính di truyền các thế hệ sau thế hệ trước.

2/ Em hãy ghi nhớ các kí hiệu cơ bản của Di truyền học:

P : cặp bố mẹ xuất phát.

× : phép lai

G : giao tử

♂ : giao tử đực (Cơ thể đực)

♀ : giao tử cái (Cơ thể cái)

F : thế hệ con (F_1 , F_2)

Quy ước F_1 là thế hệ thứ nhất, con của cặp P; F_2 là thế hệ thứ hai được sinh ra từ F_1 do sự tự thụ phấn hoặc giao phấn giữa các F_1

B. KẾT LUẬN CÁC NỘI DUNG ĐÃ TÌM HIỂU

(Các em hãy ghi nội dung này vào vở nhé!)

I/ Di truyền học :

1. Các khái niệm:

- Di truyền : là hiện tượng truyền đạt các tính trạng của bố mẹ, tổ tiên cho các thế hệ con cháu.

- Biến dị : là hiện tượng con sinh ra khác với bố mẹ và khác nhau về nhiều chi tiết.

Biến dị và di truyền là hai hiện tượng song song, gắn liền với quá trình sinh sản.

2. Di truyền học:

- Là môn khoa học nghiên cứu về cơ sở vật chất, cơ chế, tính qui luật của hiện tượng di truyền và biến dị.
- Di truyền học có vai trò quan trọng không chỉ về lý thuyết mà còn có giá trị thực tiễn cho Khoa học chọn giống và Y học, đặc biệt là trong Công nghệ sinh học hiện đại.

II/ Mendel (1822 – 1884) - người đặt nền móng cho Di truyền học :

- Phương pháp phân tích các thế hệ lai của Mendel :
 - + Lai các cặp bố mẹ khác nhau về một hoặc một số tính trạng thuần chủng tương phản,
 - + Theo dõi sự di truyền riêng rẽ của từng cặp tính trạng đó trên các con cháu của từng cặp bố mẹ.
 - + Dùng toán thống kê để phân tích các số liệu thu được. Từ đó rút ra qui luật di truyền các tính trạng.

III/ Một số thuật ngữ và ký hiệu cơ bản của Di truyền học :

1. Một số thuật ngữ :

1. *Tính trạng* : là những đặc điểm về hình thái, cấu tạo, sinh lý của một cơ thể .Ví dụ : thân cao, quả lục, hạt vàng, chịu hạn tốt...
2. *Cặp tính trạng tương phản* : là hai trạng thái biểu hiện trái ngược nhau của cùng loại tính trạng. Ví dụ : hạt trơn và hạt nhăn, thân cao và thân thấp.
3. *Nhân tố di truyền (gen)*: qui định các tính trạng của sinh vật.
4. *Giống (hay dòng) thuần chủng* : là giống có đặc tính di truyền đồng nhất, các thế hệ sau giống thế hệ trước.

2. Một số ký hiệu :

- P : cặp bố mẹ xuất phát.
- × : phép lai
- G : giao tử
 - ♂ : giao tử đực (Cơ thể đực)
 - ♀ : giao tử cái (Cơ thể cái)
- F : thế hệ con (F₁ , F₂)

Hoạt động 2:
Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

HÃY THỰC HIỆN CÁC BÀI TẬP SAU:

Chọn câu trả lời đúng nhất

Câu 1. Tính trạng là:

- Những biểu hiện của kiểu gen thành kiểu hình
- Kiểu hình bên ngoài cơ thể sinh vật
- Các đặc điểm bên trong cơ thể sinh vật
- Những đặc điểm về hình thái, cấu tạo, sinh lí của một cơ thể

Câu 2. Nội dung của di truyền học:

- Nghiên cứu cơ sở vật chất, cơ chế của hiện tượng di truyền.
- Nghiên cứu cơ sở vật chất, cơ chế, tính quy luật của hiện tượng di truyền
- Nghiên cứu cơ sở vật chất, cơ chế, tính quy luật của hiện tượng di truyền và biến dị

D. Nghiên cứu cơ sở vật chất, tính quy luật của hiện tượng di truyền và biến dị.

Câu 3. Cặp tính trạng tương phản là:

- A. Hai trạng thái khác nhau của một cặp gen nhưng biểu hiện trái ngược nhau
- B. Hai trạng thái khác nhau của cùng một tính trạng nhưng biểu hiện trái ngược nhau
- C. Hai tính trạng của cơ thể biểu hiện trái ngược nhau
- D. Hai tính trạng khác nhau của một cặp gen nhưng biểu hiện trái ngược nhau.

Câu 4. Ý nghĩa của di truyền học

- A. Cung cấp cơ sở lí thuyết cho khoa học chọn giống
- B. Có vai trò quan trọng đối với y học, công nghệ sinh học
- C. Cả A và B đều đúng
- D. Cung cấp giống cho con người

DẶN DÒ:

1/ Em học thuộc nội dung bài học:

Phải nắm được kiến thức theo các yêu cầu sau:

- Nêu được một số thuật ngữ và kí hiệu Di truyền học
- Nêu được nội dung và ý nghĩa của Di truyền học
- Nêu được phương pháp nghiên cứu di truyền của Mendel

2/ Trả lời câu hỏi 1, 2, 3 SGK trang 7 vào vở.

3/ Nghiên cứu trước bài 2 lại một cặp tính trạng

- Đọc thông tin
- Hoàn thành bảng 2 SGK/8
- Thực hiện lệnh Δ SGK /9

LƯU Ý : KHI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HỌC TẬP, CẦN HỎI ĐÁP THẮC MẮC EM HÃY SOẠN NỘI DUNG THẮC MẮC THEO MẪU SAU VÀ CHUYỂN VÀO :

- Email: hanhnaoang151910@gmail.com
- Zalo: 0984090804

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Sinh 9	Bài: ... Mục A: Phần B:	1. 2. 3.

CHÚC CÁC EM TỰ HỌC ĐẠT HIỆU QUẢ CAO

.....

CHỦ ĐỀ 1 CÁC THÍ NGHIỆM CỦA MENĐEN
Tiết 2: LAI MỘT CẶP TÍNH TRẠNG

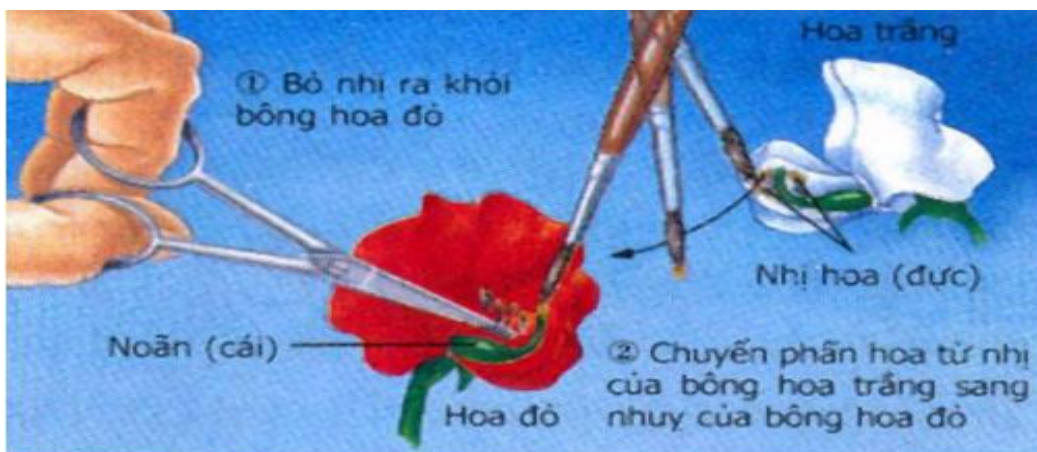
CÁC HOẠT ĐỘNG	HƯỚNG DẪN HỌC SINH THỰC HIỆN
----------------------	-------------------------------------

Tên bài học/ chủ đề -	CHỦ ĐỀ 1 CÁC THÍ NGHIỆM CỦA MENĐEN Tiết 2 : LAI MỘT CẶP TÍNH TRẠNG
--------------------------	---

Hoạt động 1:
Đọc tài liệu SGK và thực hiện các yêu cầu.

A/ THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG

Hoạt động 1.1 Thí nghiệm của Mendel



Hình 2.1. Sơ đồ thụ phấn nhân tạo trên hoa đậu Hà Lan

1/Quan sát hình trên và chọn từ thích hợp điền vào dấu ... hoàn thiện các bước tự tiến hành giao phấn giữa các giống đậu Hà Lan

Bước 1: Ở cây chọn làm mẹ (cây hoa đỏ) cắt bỏ từ khi chưa chín

Bước 2: Ở cây chọn làm bố (cây hoa trắng) khi nhị chín lấyrắc lên đầu nhụy của cây làm mẹ (cây hoa đỏ) → thu được F1

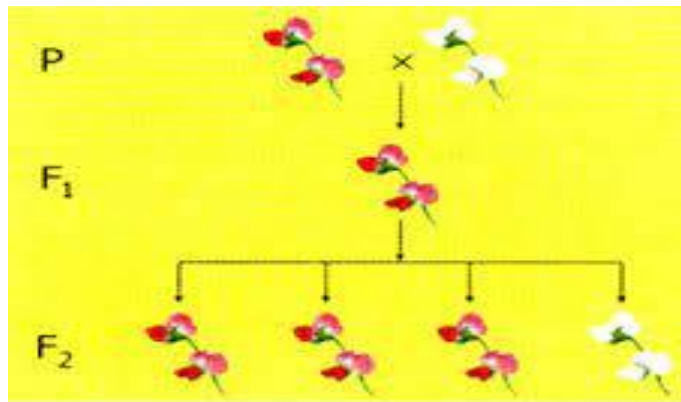
Bước 3: Cho F1 tự thụ phấn → F2.

Kết quả thí nghiệm của Mendel:

P	F ₁	F ₂	Tỉ lệ kiểu hình ở F ₂
Hoa đỏ x Hoa trắng	Hoa đỏ	750 hoa đỏ; 224 hoa trắng	3 hoa đỏ : 1 hoa trắng
Thân cao x Thân lùn	Thân cao	787 thân cao; 277 thân lùn	3 hoa đỏ : 1 hoa trắng
Quả lục x Quả vàng	Quả lục	487 quả lục; 152 quả vàng	3 quả lục : 1 quả vàng

Các tính trạng của cơ thể như hoa đỏ, hoa trắng, thân cao, thân lùn, quả lục, quả vàng được gọi là kiểu hình. → **Kiểu hình là tổ hợp toàn bộ tính trạng của cơ thể**

2/ Quan sát H2.2 rồi hãy điền các từ hay cụm từ: đồng tính, 3 trội : 1 lặn, kiểu hình, tính trạng trội, tính trạng lặn vào các chỗ trống trong câu sau:



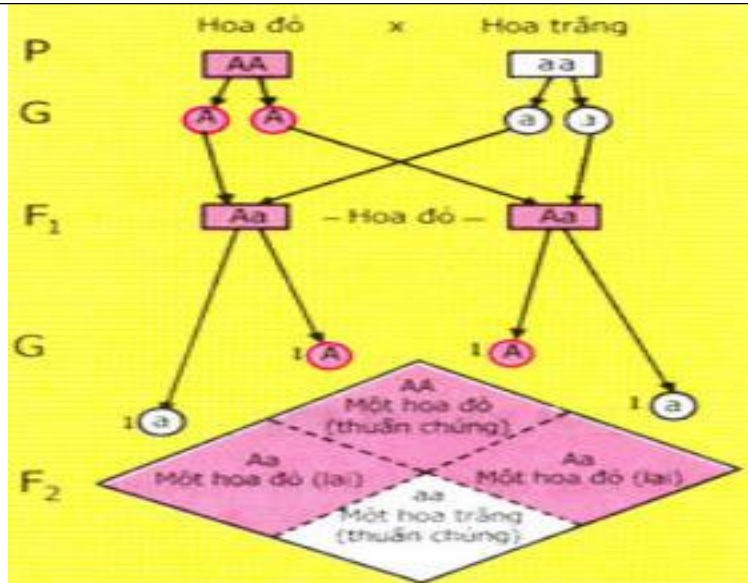
Hình 2.2. Sơ đồ sự di truyền màu hoa ở đậu Hà Lan

Các tính trạng của các cơ thể hoa đỏ, hoa trắng được gọi là
Khi thay đổi vị trí của các giống cây bố và cây bố mẹ thì kết quả thu được hai phép lai là như nhau. Mendel gọi tính trạng biểu hiện ngay ở F₁ là..... (ở đây là hoa đỏ), còn tính trạng đến F₂ mới được biểu hiện là..... (ở đây là hoa trắng).

Khi lai hai bố mẹ thuần chủng khác nhau về một cặp tính trạng thuần chủng tương phản thì F₁ về tính trạng trội của bố hoặc mẹ, còn F₂ có sự phân li tính trạng theo tỉ lệ trung bình.....

Hoạt động 1.2 Mendel giải thích kết quả thí nghiệm

1. Quan sát sơ đồ 2.3 và trả lời các câu hỏi sau:



Hình 2.3. Sơ đồ giải thích kết quả thí nghiệm lai một cặp tính trạng của Mendel

- + Quan điểm của Mendel có gì khác so với các quan điểm đương thời?
- + Cho biết tỉ lệ các giao tử ở F_1 và tỉ lệ các loại hợp tử ở F_2
- + Tại sao F_2 lại có tỉ lệ 3 hoa đỏ : 1 hoa trắng?
- + Rút ra kết luận Mendel đã giải thích kết quả thí nghiệm trên đậu Hà lan như thế nào?
- + Nêu nội dung của quy luật phân li?

Hướng dẫn trả lời:

- + Mendel cho rằng các tính trạng không trộn lẫn vào nhau như quan niệm đương thời
- + Tỉ lệ giao tử ở F_1 : 1 A : 1 a
- + Tỉ lệ các loại hợp tử ở F_2 là: 1AA : 2Aa : 1aa
- Mendel đã giải thích các kết quả thí nghiệm của mình bằng sự phân li và tổ hợp của cặp nhân tố di truyền (gen) quy định tính trạng tương phản thông qua quá trình phát sinh giao tử và thụ tinh. Đó là cơ chế duy truyền tính trạng
- + Quy luật phân li: Trong quá trình phát sinh giao tử, mỗi nhân tố di truyền trong cặp nhân tố di truyền phân li về 1 giao tử và giữ nguyên bản chất như cơ thể thuần chủng của P.

B. KẾT LUẬN CÁC NỘI DUNG ĐÃ TÌM HIỂU

(Các Em hãy ghi nội dung này vào vở nhé!)

I/ Thí nghiệm của Mendel :

1. Thí nghiệm : Mendel cho giao phấn đậu Hà lan .

P_{TC} : Hoa đỏ × Hoa trắng

F_1 : 100% hoa đỏ

Cho F_1 tự thụ phấn:

F_2 : 705 hoa đỏ : 224 hoa trắng

Tỉ lệ kiểu hình ở F_2 : 3 hoa đỏ : 1 hoa trắng

* Một số khái niệm:

- Kiểu hình là tổ hợp toàn bộ tính trạng của cơ thể
- Tính trạng trội là tính trạng biểu hiện ngay ở F_1

- Tính trạng lặn là tính trạng đến F₂ mới biểu hiện

2. Nhận xét:

Khi lai hai bố mẹ khác nhau về một cặp tính trạng thuần chủng tương phản thì F₁ đồng tính về tính trạng của bố hoặc mẹ, còn F₂ phân li tính trạng theo tỷ lệ trung bình 3 trội : 1 lặn.

II/ Mendel giải thích kết quả thí nghiệm :

- Mendel giải thích kết quả thí nghiệm bằng sự phân li của cặp nhân tố di truyền trong quá trình phát sinh giao tử và sự tổ hợp của chúng trong quá trình thụ tinh.

- Sơ đồ giải thích:

P: (hoa đỏ) AA x aa (hoa trắng)

GP: A a

F₁: 100% Aa (hoa đỏ)

F₁ x F₁: (hoa đỏ)Aa x Aa (Hoa đỏ)

GF₁: A, a A, a

F₂

	♂	A	a
♀			
A		AA	Aa
a		Aa	aa

Tỉ lệ kiểu gen: 1 AA : 2Aa : 1aa

Tỉ lệ kiểu hình: 3 hoa đỏ : 1 hoa trắng.

-**Nội dung qui luật phân li của Mendel:** Trong quá trình phát sinh giao tử, mỗi nhân tố di truyền trong cặp nhân tố di truyền phân li về 1 giao tử và giữ nguyên bản chất như ở cơ thể thuần chủng của P.

Hoạt động 2:
Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

HÃY THỰC HIỆN CÁC BÀI TẬP SAU:

Chọn câu trả lời đúng nhất

Câu 1. Mendel đã giải thích kết quả thí nghiệm của mình bằng

- A. Sự phân li của cặp nhân tố di truyền trong quá trình phát sinh giao tử
- B. Sự tổ hợp lại của cặp nhân tố di truyền trong quá trình thụ tinh
- C. Sự phân li của cặp nhân tố di truyền trong quá trình phát sinh giao tử và sự tổ hợp lại của chúng trong thụ tinh.
- D. Sự phân li của cặp nhân tố di truyền trong quá trình thụ tinh và sự tổ hợp lại của chúng trong quá trình phát sinh giao tử

Câu 2. Khi lai hai bố mẹ khác nhau về một cặp tính trạng thuần chủng tương phản thì:

- A. F₁ phân li tính trạng theo tỉ lệ trung bình 3 trội : 1 lặn
- B. F₂ đồng tính trạng trội
- C. F₂ phân li tính trạng theo tỉ lệ trung bình 3 trội : 1 lặn
- D. Cả 3 phương án trên

Câu 3: Trong các phát biểu sau đây, có bao nhiêu phát biểu đúng?

	<ol style="list-style-type: none"> 1. Kiểu hình là tổ hợp toàn bộ các tính trạng của cơ thể 2. Kiểu hình là tổ hợp toàn bộ các gen của cơ thể 3. Mỗi tính trạng trên cơ thể do một cặp nhân tố di truyền quy định 4. Sự phân li của cặp nhân tố di truyền Aa ở F₁ đã tạo ra hai loại giao tử với tỉ lệ ngang nhau 1A : 1a <p>A. 1 B. 2 C. 3 D. 4</p>
--	--

DẶN DÒ:

1/ Em học thuộc nội dung bài học:

Phải nắm được kiến thức theo các yêu cầu sau:

- Nêu được thí nghiệm của Mendel
- Nắm được khái niệm kiểu hình
- Phát biểu được nội dung quy luật phân li
- Viết được sơ đồ lai một cặp tính trạng.
- Nêu được ứng dụng của quy luật phân li trong sản xuất và đời sống

2/ Trả lời câu hỏi 1, 2, 3 SGK trang 10 vào vở.

3/ Nghiên cứu trước bài 3 lai một cặp tính trạng (tiếp theo)

- Đọc thông tin
- Thực hiện lệnh Δ SGK trang 11

LƯU Ý : KHI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HỌC TẬP, CẦN HỎI ĐÁP THẮC MẮC EM HÃY SOẠN NỘI DUNG THẮC MẮC THEO MẪU SAU VÀ CHUYỀN VÀO :

- Email: hanhnaoang151910@gmail.com
- Zalo: 0984090804

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Sinh 9	Bài: ... Mục A: Phần B:	1. 2. 3.

CHÚC CÁC EM TỰ HỌC ĐẠT HIỆU QUẢ CAO

.....

GỢI Ý THAM KHẢO
PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN SINH HỌC 9
Tuần 2

CHỦ ĐỀ 1 CÁC THÍ NGHIỆM CỦA MENĐEN
Tiết 3: LAI MỘT CẶP TÍNH TRẠNG (TIẾP THEO)

CÁC HOẠT ĐỘNG	HƯỚNG DẪN HỌC SINH THỰC HIỆN		
Tên bài học/ chủ đề -	CHỦ ĐỀ 1 CÁC THÍ NGHIỆM CỦA MENĐEN Tiết 3 : LAI MỘT CẶP TÍNH TRẠNG (TIẾP THEO)		
<u>Hoạt động 1:</u> Đọc tài liệu SGK và thực hiện các yêu cầu.	<p><i>A/ THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG</i></p> <p><i>Hoạt động 1.1 Lai phân tích</i></p> <p>1.1 Tìm hiểu một số khái niệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đọc tài liệu và chọn từ/ cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống để hoàn thiện các câu sau: <ul style="list-style-type: none"> + Kiểu gen là tổ hợp toàn bộtrong tế bào của cơ thể + Thể đồng hợp: kiểu gen chứa cặp gen tương ứng(ví dụ: đồng hợp trội :AA, đồng hợp lặn: aa). + Thể dị hợp: kiểu gen chứa cặp gen tương ứng(ví dụ: Aa) <p>1.2 Tìm hiểu phép lai phân tích</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong thí nghiệm Mendel Hình 2.2 SGK trang 9, tính trạng trội hoa đỏ ở F₂ do 2 kiểu gen AA (thể đồng hợp) và Aa (thể dị hợp) cùng biểu hiện. Em hãy xác định kết quả của những phép lai sau: <p>Trường hợp 1 P : (hoa đỏ) AA x aa (hoa trắng)</p> <p>Trường hợp 2 P: (hoa đỏ) Aa x aa (hoa trắng)</p> - Qua kết quả phép lai trên làm thế nào để xác định kiểu gen của cá thể mang tính trạng trội? Gợi ý cách viết sơ đồ lai: <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tbody> <tr> <td style="width: 50%; padding: 5px;"> <p>+ Trường hợp 1:</p> <p>P : Hoa đỏ (AA) x Hoa trắng (aa)</p> <p>G : A a</p> <p>F1 : Aa</p> <p>Tỉ lệ kiểu hình: 100% hoa đỏ</p> </td> <td style="width: 50%; padding: 5px;"> <p>+ Trường hợp 2:</p> <p>P : Hoa đỏ (Aa) x Hoa trắng (aa)</p> <p>G : A, a a</p> <p>F1 : 1 Aa : 1 aa</p> <p>Tỉ lệ kiểu hình: 1 hoa đỏ : 1 hoa trắng</p> </td> </tr> </tbody> </table> - Dựa vào kết quả phép lai của 2 trường hợp trên, em hãy điền từ thích hợp vào những chỗ trống trong câu sau đây:	<p>+ Trường hợp 1:</p> <p>P : Hoa đỏ (AA) x Hoa trắng (aa)</p> <p>G : A a</p> <p>F1 : Aa</p> <p>Tỉ lệ kiểu hình: 100% hoa đỏ</p>	<p>+ Trường hợp 2:</p> <p>P : Hoa đỏ (Aa) x Hoa trắng (aa)</p> <p>G : A, a a</p> <p>F1 : 1 Aa : 1 aa</p> <p>Tỉ lệ kiểu hình: 1 hoa đỏ : 1 hoa trắng</p>
<p>+ Trường hợp 1:</p> <p>P : Hoa đỏ (AA) x Hoa trắng (aa)</p> <p>G : A a</p> <p>F1 : Aa</p> <p>Tỉ lệ kiểu hình: 100% hoa đỏ</p>	<p>+ Trường hợp 2:</p> <p>P : Hoa đỏ (Aa) x Hoa trắng (aa)</p> <p>G : A, a a</p> <p>F1 : 1 Aa : 1 aa</p> <p>Tỉ lệ kiểu hình: 1 hoa đỏ : 1 hoa trắng</p>		

Phép lai phân tích là phép lai giữa cá thể mang tính trạng.....cần xác địnhvới cá thể mang tính trạng
 Nếu kết quả của phép lai là đồng tính thì cá thể mang tính trạng trội có kiểu gen....., còn kết quả của phép lai là phân tính thì cá thể đó có kiểu gen.....

Hoạt động 1.2. Tìm hiểu ý nghĩa của tương quan trội lặn

- Đọc thông tin và trả lời câu hỏi:
 - + Để xác định trội – lặn của một cặp tính trạng tương phản, người ta sử dụng phép lai gì?
 - + Mục đích của phương pháp này?
 - + Để xác định giống có thuần chủng hay không cần thực hiện phép lai gì?

B. KẾT LUẬN CÁC NỘI DUNG ĐÃ TÌM HIỂU

(Các em hãy ghi nội dung này vào vở nhé!)

III. Lai phân tích

- Kiểu gen: là tổ hợp toàn bộ các gen trong tế bào của cơ thể
- Thể đồng hợp: kiểu gen chứa cặp gen tương ứng giống nhau
- Thể dị hợp: kiểu gen chứa cặp gen tương ứng khác nhau
- Lai phân tích là phép lai giữa cá thể mang tính trạng trội cần xác định kiểu gen với cá thể mang tính trạng lặn
 - + Nếu kết quả phép lai đồng tính thì cá thể mang tính trạng trội có kiểu gen đồng hợp.
 - + Nếu kết quả phép lai phân tích theo tỉ lệ 1 : 1 thì cá thể mang tính trạng trội có kiểu gen dị hợp.

IV/ Ý nghĩa của tương quan trội – lặn

- Trong tự nhiên mối tương quan trội – lặn là phổ biến ở thế giới sinh vật, trong đó tính trạng trội thường có lợi. Vì vậy, trong chọn giống cần xác định tính trạng trội và tập trung nhiều gen trội quý vào một kiểu gen tạo giống có ý nghĩa kinh tế
- Trong chọn giống để tránh sự phân li tính trạng phải kiểm tra độ thuần chủng của giống

Hoạt động 2:
Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

HÃY THỰC HIỆN CÁC BÀI TẬP SAU:

Chọn câu trả lời đúng nhất

Câu 1. Thể đồng hợp là:

- A. Cá thể mang toàn các cặp gen đồng hợp
- B. Cá thể mang toàn các cặp gen đồng hợp trội
- C. Cá thể mang một số gen đồng hợp trội, một số cặp gen đồng hợp lặn
- D. Cá thể mang các gen giống nhau quy định một hay một số tính trạng nào đó

Câu 2. Thể dị hợp là:

- A. Cá thể chứa chủ yếu các cặp gen dị hợp
- B. Cá thể mang các gen khác nhau quy định một hay một số tính trạng nào đó

	<p>C. Cá thể không thuần chủng D. Cá thể mang tất cả các cặp gen dị hợp</p> <p>Câu 3. Khi cho cây cà chua quả đỏ thuần chủng lai phân tích thì thu được:</p> <p>A. Toàn quả vàng B. Toàn quả đỏ C. Tỉ lệ 1 quả đỏ : 1 quả vàng D. Tỉ lệ 3 quả đỏ : 1 quả vàng</p>
--	--

DẶN DÒ:

1/ Em học thuộc nội dung bài học:

Phải nắm được kiến thức theo các yêu cầu sau:

- Nêu được các khái niệm: kiểu gen, thể đồng hợp, thể dị hợp. Cho ví dụ minh họa với mỗi khái niệm
- Nắm được phép lai phân tích: cho ví dụ, nêu được ý nghĩa.
- Nêu được ý nghĩa của tương quan trội – lặn

2/ Trả lời câu hỏi 1, 2, SGK trang 13 vào vở.

3/ Nghiên cứu trước bài 3 lai một cặp tính trạng (tiếp theo)

- Đọc thông tin
- Hoàn thành bảng 4 SGK trang 15
- Thực hiện lệnh Δ SGK trang 15

LƯU Ý: KHI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HỌC TẬP, CẦN HỎI ĐÁP THẮC MẮC EM HÃY SOẠN NỘI DUNG THẮC MẮC THEO MẪU SAU VÀ CHUYỀN VÀO :

- Email: hanhnaoang151910@gmail.com
- Zalo: 0984090804

Trưởng:

Lớp:

Họ tên học sinh:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Sinh 9	Bài: ... Mục A: Phần B:	1. 2. 3.

CHÚC CÁC EM TỰ HỌC ĐẠT HIỆU QUẢ CAO

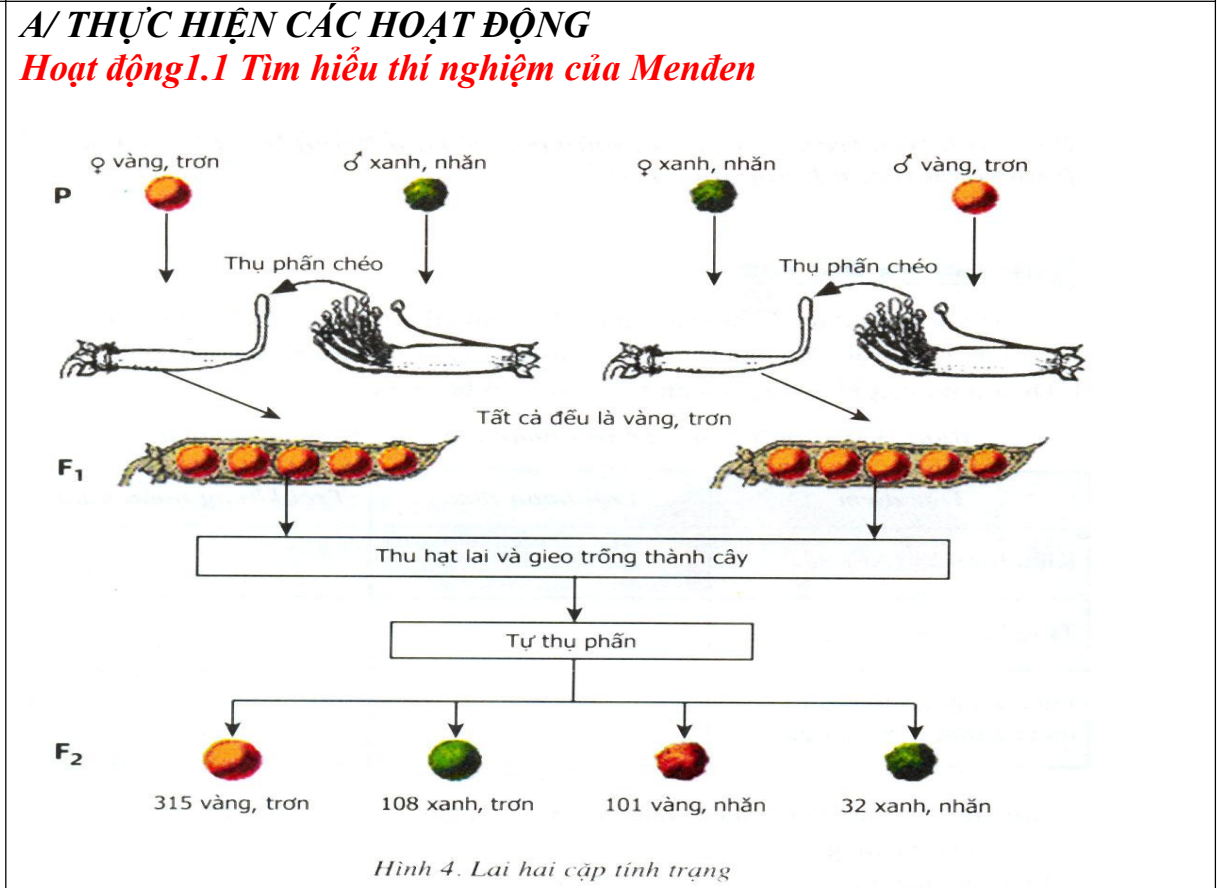
.....

CHỦ ĐỀ 1 CÁC THÍ NGHIỆM CỦA MENĐEN
Tiết 4 : LAI HAI CẶP TÍNH TRẠNG

CÁC HOẠT ĐỘNG	HƯỚNG DẪN HỌC SINH THỰC HIỆN
----------------------	-------------------------------------

Tên bài học/ chủ đề -	CHỦ ĐỀ 1 CÁC THÍ NGHIỆM CỦA MENĐEN Tiết 4 : LAI HAI CẶP TÍNH TRẠNG
--------------------------	---

Hoạt động 1:
Đọc tài liệu SGK và thực hiện các yêu cầu.



1.1 Quan sát Hình 4. em hãy mô tả thí nghiệm thí nghiệm lai hai cặp tính trạng của Mendel.

Bảng phân tích kết quả thí nghiệm của Mendel qua bảng sau:

Kiểu hình F ₂	Số hạt	Tỉ lệ kiểu hình F ₂	Tỉ lệ từng cặp tính trạng của F ₂
Vàng, trơn	315	$\approx \frac{9}{16}$	$\frac{\text{Vàng}}{\text{Xanh}} \approx \frac{315 + 101}{108 + 32} \approx \frac{3}{1}$
Vanh, nhăn	101	$\approx \frac{3}{16}$	

Xanh, trơn	108	$\approx \frac{3}{16}$	$\frac{\text{Trơn}}{\text{Nhăn}} \approx \frac{315+108}{101+32} \approx \frac{3}{1}$
Xanh, nhăn	32	$\approx \frac{1}{16}$	

- Qua bảng trên em hãy điền các từ/ cụm từ: *vàng nhăn, xanh trơn; vàng trơn; xanh nhăn ; trội, lặn, tích tỉ lệ, 3/4, 1/4*, biến dị thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nội dung sau:

Ở F₂ ngoài kiểu hình giống P và F₁ còn xuất hiện....., kiểu hình mới đó là:.....

Từ tỉ lệ của cặp tính trạng nêu trên theo quy luật phân li của Mendel:

- + Hạt vàng, trơn đều là tính trạng.....vì đều chiếm tỉ lệ của từng loại tính trạng.
- + Hạt xanh, nhăn đều là tính trạngvì đều chiếm tỉ lệ.....của từng loại tính trạng.

Tỉ lệ của các tính trạng nói trên có mối tương quan với tỉ lệ mỗi kiểu hình ở F₂, điều đó được thể hiện ở chỗ tỉ lệ của mỗi loại kiểu hình ở F₂ chính bằng của các tính trạng hợp thành nó, cụ thể là:

- + Hạt vàng, trơn = $\frac{3}{4}$ vàng x $\frac{3}{4}$ trơn = 9/16
- + Hạt vàng, nhăn = $\frac{3}{4}$ vàng x $\frac{1}{4}$ nhăn = 3/16
- + Hạt xanh, trơn = $\frac{1}{4}$ xanh x $\frac{3}{4}$ trơn = 3/16
- + Hạt xanh, nhăn = $\frac{1}{4}$ xanh x $\frac{1}{4}$ nhăn = 1/16

Từ mối tương quan trên Mendel thấy rằng các tính trạng màu sắc và hình dạng hạt di truyền độc lập với nhau (không phụ thuộc vào nhau). Điều này cũng được hiểu với nghĩa là nêu F₂ có tỉ lệ phân li kiểu hình bằng tích tỉ lệ phân li của các cặp tính trạng thì các cặp tính trạng di truyền độc lập nhau.

1.2 Qua phân tích thí nghiệm, em hãy rút ra nhận xét sau bằng cách điền cụm từ hợp lí vào chỗ trống trong câu sau đây:

Khi lai hai cặp bố mẹ khác nhau về hai cặp tính trạng thuần chủng tương phản di truyền độc lập với nhau, thì F₂ có tỉ lệ mỗi kiểu hình bằng..... của các tính trạng hợp thành nó.

Hoạt động 1.2. Tìm hiểu biến dị tổ hợp

- Đọc thông tin và cho biết thế nào là biến dị tổ hợp?
- Trong thí nghiệm của Mendel kiểu hình nào là biến dị tổ hợp?

B. KẾT LUẬN CÁC NỘI DUNG ĐÃ TÌM HIỂU

(Các em hãy ghi nội dung này vào vở nhé!)

I. Thí nghiệm của Mendel

1.Thí nghiệm : Mendel lai hai thứ đậu Hà lan thuần chủng

P_{TC} : hạt màu vàng , vỏ trơn × hạt màu xanh , vỏ nhăn

F₁ : 100% hạt màu vàng ,vỏ trơn

Cho F₁ tự thụ phấn:

F₂ : 315 vàng, trơn : 108 xanh, trơn : 101 vàng, nhăn : 32 xanh, nhăn
(9/16 : 3/16 : 3/16 : 1/16)

	<p>2. Kết luận: Khi lai giữa hai bố mẹ khác nhau về hai hay nhiều cặp tính trạng <i>thuần chủng tương phản</i>, thì các cặp tính trạng <i>phân li độc lập</i> với nhau và F₂ có tỉ lệ kiểu hình chung <i>bằng tích tỉ lệ</i> của các tính trạng hợp thành.</p> <p>II. Biến dị tổ hợp Biến dị tổ hợp là loại biến dị được hình thành do sự tổ hợp lại các gen của P, dẫn đến con lai xuất hiện các kiểu hình mới so với bố mẹ chúng.</p>
<p>Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</p>	<p>HÃY THỰC HIỆN CÁC BÀI TẬP SAU: Chọn câu trả lời đúng nhất</p> <p>Câu 1. Trong thí nghiệm lai hai cặp tính trạng, Mendel cho F₁ A. Lai với bố mẹ B. Lai với cây hạt vàng, nhăn C. Tự thụ phấn D. Lai với cây xanh, nhăn</p> <p>Câu 2. Thực chất của sự di truyền độc lập các tính trạng nhất thiết F₂ phải có: A. Tỉ lệ phân li của mỗi cặp tính trạng là 3 trội : 1 lặn B. Tỉ lệ mỗi kiểu hình bằng tích tỉ lệ của các cặp tính trạng hợp thành nó C. 4 kiểu hình khác nhau D. Các biến dị tổ hợp</p> <p>Câu 3. Từ kết quả thí nghiệm lai hai cặp tính trạng, Mendel thấy rằng A. Các tính trạng màu sắc và hình dạng di truyền phụ thuộc vào nhau B. Các tính trạng màu sắc và hình dạng di truyền không phụ thuộc vào nhau C. Các tính trạng màu sắc di truyền phụ thuộc vào nhau còn các tính trạng hình dạng di truyền không phụ thuộc vào nhau. D. Các tính trạng màu sắc di truyền không phụ thuộc vào nhau còn các tính trạng hình dạng di truyền phụ thuộc vào nhau</p> <p>Câu 4. Biến dị tổ hợp xuất hiện do: A. Sự phân li độc lập của các cặp tính trạng B. Sự tổ hợp lại các tính trạng C. Sự phân li độc lập của các cặp tính trạng đã đưa đến sự tổ hợp lại các tính trạng của bố mẹ D. Cả A và B</p>

DẶN DÒ:

1/ Em học thuộc nội dung bài học:

Phải nắm được kiến thức theo các yêu cầu sau:

- Nêu được thí nghiệm lai hai cặp tính trạng của Mendel
- Nắm được khái niệm biến dị tổ hợp: cho ví dụ, nếu ý nghĩa trong chọn giống và tiến hóa

2/ Trả lời câu hỏi 1, 2, 3 SGK trang 16 vào vở.

3/ Nghiên cứu trước bài 3 lại một cặp tính trạng (tiếp theo)

- Đọc thông tin
- Hoàn thành bảng 5 SGK trang 18

LƯU Ý: KHI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HỌC TẬP, CẦN HỎI ĐÁP THẮC MẮC EM HÃY SOẠN NỘI DUNG THẮC MẮC THEO MẪU SAU VÀ CHUYỀN VÀO :

- Email: hanhnaoang151910@gmail.com
- Zalo: 0984090804

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Sinh 9	Bài: ... Mục A: Phần B:	1. 2. 3.

CHÚC CÁC EM TỰ HỌC ĐẠT HIỆU QUẢ CAO

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN: VẬT LÝ 9

PHẦN I: ĐIỆN HỌC

Chủ đề 1: MỐI LIÊN HỆ GIỮA CƯỜNG ĐỘ DÒNG ĐIỆN VÀ HIỆU ĐIỆN THẾ Ở HAI ĐẦU DÂY DẪN

NỘI DUNG GHI BÀI	TÀI LIỆU THAM KHẢO
<p><u>I. Thí nghiệm về mối liên hệ giữa cường độ dòng điện và hiệu điện thế ở hai đầu dây dẫn</u></p> <p>- Nhận xét: Hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn tăng (hoặc giảm) bao nhiêu lần thì cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn tăng (hoặc giảm) bấy nhiêu lần.</p> <p>- Kết luận: Cường độ dòng điện chạy qua 1 dây dẫn tỉ lệ thuận với hiệu điện thế đặt vào 2 đầu dây dẫn đó.</p> <p><u>II. Đồ thị biểu diễn sự thay đổi của cường độ dòng điện theo hiệu điện thế.</u></p> <p>- Nhận xét: ta có thể vẽ được 1 đường thẳng qua gốc tọa độ và đi qua tất cả các điểm đã vẽ nêu trên. Đường thẳng này là đồ thị biểu diễn sự thay đổi của I theo U giữa 2 đầu 1 dây dẫn.</p> <p>- Kết luận: Đồ thị biểu diễn sự thay đổi của cường độ dòng điện theo hiệu điện thế giữa 2 đầu dây dẫn là 1 đường thẳng đi qua gốc tọa độ ($U = 0, I = 0$).</p> <p><u>III. Vận dụng:</u></p> <p>- Làm HĐ 3, HĐ 4, HĐ 5 (sách TLDHVL9/ trang 10)</p>	<p>* HĐ 1: Đọc sách TLDHVL 9/trang 8</p> <p>- Giới thiệu dụng cụ thí nghiệm: H1.2</p> <p>- Ampe kế, vôn kế dùng để làm gì? Được mắc như thế nào?</p> <p>- Xem lại chủ đề 22,23 sách TLDHVL 7</p> <p>- Xem bảng 2 sách TLDHVL9/ trang 9 → rút ra nhận xét, kết luận.</p> <p>* HĐ 2: Đọc sách TLDHVL9/trang 9</p> <p>Dựa vào số liệu ở bảng 2/ trang 9 → vẽ đồ thị như hình H1.3 → Rút ra nhận xét, kết luận.</p> <p>- Dựa vào hàm số: $I = a.U$ để làm HĐ 3, HĐ 4.</p> <p>- Xem lại phần I để làm HĐ 5.</p>

THẮC MẮC CỦA HỌC SINH

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh:

Môn học: Vật Lí

Nội dung học tập:

- **Mục A:**
- **Phần B:**

Câu hỏi của học sinh:

- 1.
- 2.
- 3.

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN: VẬT LÝ 9

PHẦN I: **ĐIỆN HỌC**

Chủ đề 2: **ĐIỆN TRỞ CỦA DÂY DẪN – ĐỊNH LUẬT OHM (ÔM)**

NỘI DUNG GHI BÀI	TÀI LIỆU THAM KHẢO
<p>1. Điện trở của dây dẫn</p> <p>Nhận xét: Giá trị U/I đối với một dây dẫn được gọi là điện trở của dây dẫn đó.</p> <p>Với một hiệu điện thế xác định đặt vào dây dẫn, điện trở của dây dẫn càng lớn thì cường độ dòng điện đi qua dây dẫn đó càng ...nhỏ..., ta nói dòng điện bị cản trở càng nhiều.</p> <p>Kết luận:</p> <p>-Điện trở của một dây dẫn được xác định bằng công thức : $R = \frac{U}{I}$</p> <p>Trong đó</p> <p>R: Điện trở của dây dẫn (Ω)</p> <p>U: Hiệu điện thế đặt vào dây dẫn (V)</p> <p>I: Cường độ dòng điện qua dây dẫn (A)</p> <p>$1k\Omega = 1000 \Omega$; $1 M\Omega = 1000 000 \Omega$</p> <ul style="list-style-type: none">- Kí hiệu sơ đồ: sách TLDHVL9- Điện trở biểu thị mức độ cản trở dòng điện nhiều hay ít của dây dẫn.- Thông thường, khi nhiệt độ thay đổi ít, điện trở của một vật dẫn có giá trị không đổi. <p>2. Định luật OHM</p> <p>- Phát biểu định luật Ohm:</p> <p>Cường độ dòng điện I chạy qua dây dẫn tỉ lệ thuận với hiệu điện thế U đặt vào hai đầu dây và tỉ lệ nghịch với điện trở R của dây.</p> <p>- Công thức: $I = \frac{U}{R}$</p> <p>3. Vận dụng:</p> <p>Hoạt động 3: Người ta có thể đo điện trở bằng ôm kế (được bố trí trong đồng hồ đo điện đa năng). Dùng ôm kế, đo điện trở của một bóng</p>	<p>Hoạt động 1: Trong thí nghiệm khảo sát sự phụ thuộc của I vào U với hai dây dẫn khác nhau, người ta lập được bảng số liệu Bảng 1- sách TLDHVL9/ trang 13</p> <ul style="list-style-type: none">- Cùng một HĐT đặt vào hai đầu dây, CĐĐ qua hai dây này như nhau hay khác nhau? => Khác nhau.- Tính thương số U/I đối với mỗi dây dẫn, và nêu nhận xét giá trị của thương số U/I đối với mỗi dây dẫn và đối với hai dây khác nhau.→ Đối với mỗi dây dẫn thương số U/I luôn bằng nhau.→ Đối với hai dây dẫn khác nhau thì thương số U/I cũng khác nhau. <p>Áp dụng định luật Ohm:</p> <p>Công thức: $I = \frac{U}{R}$</p>

đèn pin là $R_0 = 2,4\Omega$. Khi nối bóng đèn này vào nguồn điện để đèn sáng, thì đo được HĐT hai đầu đèn là $U = 6\text{ V}$ và CĐĐĐ qua đèn là $I = 0,5\text{A}$. Tính điện trở R của đèn khi đèn sáng, nhận xét các giá trị R_0 , R là như nhau hay khác nhau và giải thích vì sao?

Đề giải HD4

Tóm tắt:

$$R_0 = 2,4\Omega$$

$$U = 6\text{ V}$$

$$I = 0,5\text{A}$$

$$R = ? \Omega$$

Giải

Điện trở của đèn khi đèn sáng là :

$$R = \frac{U}{I} = \frac{6}{0,5} = 12 (\Omega)$$

Giá trị R **khác** R_0 , nguyên nhân là **khi đèn sáng nhiệt độ của dây tóc cao mà điện trở phụ thuộc vào nhiệt độ**, nên điện trở khi đèn sáng của đèn tăng hơn so với khi chưa sáng.

Hoạt động 4/ trang 15

THẮC MẮC CỦA HỌC SINH

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh:

Môn học: Vật Lí

Nội dung học tập:

- **Mục A:**
- **Phần B:**

Câu hỏi của học sinh:

1.

- 2.
- 3.

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

TÊN BÀI DẠY CHẠY NGẮN – BÀI THỂ DỤC LỚP 9 Thực hiện : Tuần 1 (6/9-12/9)

I. Nội dung kiến thức:

- Hiểu và nắm rõ những kỹ thuật trong chạy ngắn và bài thể dục
- Các bài tập trò chơi vận động nhằm hỗ trợ phát triển trong chạy ngắn và bài thể dục.

Chạy ngắn :

+ Ôn lại

- Chạy bước nhỏ
- Chạy nâng cao đùi
- Chạy đạp sau

+ Học: Động tác hỗ trợ kỹ thuật chạy, kỹ thuật chạy giữa quãng

Bài thể dục : HS biết thực hiện bài tập thể dục liên hoàn từ nhịp 1 đến nhịp 18

II. Mục tiêu bài học

1. Về phẩm chất:

Bài học góp phần bồi dưỡng tinh thần trách nhiệm và nâng cao nhận thức của học sinh trong suốt quá trình tập luyện, học tập:

- Tự giác, tích cực trong hoạt động tập thể.
- Luôn cố gắng vươn lên để đạt kết quả tốt nhất trong học tập cũng như trong tập luyện.
- Đoàn kết và luôn hỗ trợ giúp đỡ bạn trong mọi tình huống.

2. Về năng lực:

Bài học góp phần hình thành, phát triển cho HS các năng lực sau đây:

2.1. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học: HS chủ động thực hiện việc sưu tầm tranh, ảnh phục vụ bài học.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS biết sử dụng thuật ngữ, kết hợp với hình ảnh để trình bày thông tin về các kỹ thuật, kỹ năng Chạy cự li ngắn, thể dục; biết hợp tác trong nhóm để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2.2. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết và thực hiện được các kỹ thuật, kỹ năng Chạy cự li ngắn, Chạy bền.
- Biết quan sát tranh ảnh và điều khiển nhóm hoạt động.
- Biết hợp tác, giúp đỡ cùng bạn thực hiện các nhiệm vụ học tập.
- Tự tin đứng trước đám đông để thuyết trình, nêu ý kiến đánh giá.
- Vận dụng được trong các giờ học Thể dục và tự tập hàng ngày.

III. Địa điểm – Phương tiện

- **Địa điểm:** sân tập thể dục trong nhà hs
- **Phương tiện:**

+ Giáo viên: giáo án, trang phục thể thao, bàn GV, tranh ảnh minh họa một số kỹ thuật, kỹ năng trong Chạy ngắn, Chạy bền, còi, đồng hồ, dụng cụ mắc cơ làm dấu, cờ phát, bàn đạp, phấn

+ Học sinh: trang phục thể thao, giày thể thao đúng quy định

III. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học:

- Phương pháp dạy học chính: sử dụng lời nói, trình chiếu, làm mẫu, quay vòng nhỏ, trò chơi và thi đấu.:

- Hình thức dạy học chính: học tập đồng loạt (tập thể), hoạt động tổ (nhóm), từng cá nhân

IV. Tiến trình dạy và học:

- Hiểu và nắm rõ những kỹ thuật trong chạy ngắn và chạy bền.

- Các bài tập trò chơi vận động nhằm hỗ trợ phát triển trong chạy ngắn và chạy bền.

Chạy ngắn :

+ Ôn lại

- Chạy bước nhỏ
- Chạy nâng cao đùi
- Chạy đạp sau

+ Học: Tư thế đánh tay tại chỗ

- **Bài thể dục** nam ,nữ :động tác 1-18 (sgk)

Phần Mở đầu

1. Nhận lớp:

- Hoạt động của cán sự lớp, Hoạt động của Gv

2. Khởi động:

+ Khởi động chung:

- Động tác cô, Xoay cổ tay, cổ chân ,Xoay khuỷu tay ,Xoay vai,Xoay cánh tay,Xoay hông,Xoay gối,Gập duỗi ,Ép dọc ,Ép ngang

II. Phần Cơ bản

1/ Chạy ngắn:

1.1.Ôn lại: Phần Khởi động chuyên môn

Tư thế chuẩn bị: Đứng chân trước, chân sau hoặc hai chân song song cách nhau một khoảng nhỏ hơn vai. Hai đầu gối hơi khụy, hai tay co (một tay trước, một tay sau) góc độ lớn. Thân trên thẳng, trọng tâm dồn đều lên hai chân.

- Động tác: Đánh tay theo nhịp độ tăng dần, góc độ giữa cánh tay và cẳng tay nhỏ dần đến mức độ hợp lí. Khi đánh tay chủ yếu đánh mạnh khuỷu tay ra phía sau, phối hợp nhịp nhàng.

2. bài thể dục :nam nữ

- Học động tác 1-18

III. Phần Kết thúc:

1. Hồi tĩnh:

2. Nhận xét và hướng dẫn tự tập luyện ở nhà:

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

TÊN BÀI DẠY CHẠY NGẮN – BÀI THỂ DỤC LỚP 9 Thực hiện : Tuần 2 (13/9-19/9)

I. Nội dung kiến thức:

- Hiểu và nắm rõ những kỹ thuật trong chạy ngắn và bài thể dục
- Các bài tập trò chơi vận động nhằm hỗ trợ phát triển trong chạy ngắn và bài thể dục.

Chạy ngắn :

+ Ôn lại

- Chạy bước nhỏ
- Chạy nâng cao đùi
- Chạy đạp sau

+ ôn: Động tác hỗ trợ kỹ thuật chạy, kỹ thuật chạy giữa quãng

Bài thể dục : HS biết thực hiện bài tập thể dục liên hoàn từ nhịp 19 đến nhịp 27

II. Mục tiêu bài học

1. Về phẩm chất:

Bài học góp phần bồi dưỡng tinh thần trách nhiệm và nâng cao nhận thức của học sinh trong suốt quá trình tập luyện, học tập:

- Tự giác, tích cực trong hoạt động tập thể.
- Luôn cố gắng vươn lên để đạt kết quả tốt nhất trong học tập cũng như trong tập luyện.
- Đoàn kết và luôn hỗ trợ giúp đỡ bạn trong mọi tình huống.

2. Về năng lực:

Bài học góp phần hình thành, phát triển cho HS các năng lực sau đây:

2.1. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học: HS chủ động thực hiện việc sưu tầm tranh, ảnh phục vụ bài học.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS biết sử dụng thuật ngữ, kết hợp với hình ảnh để trình bày thông tin về các kỹ thuật, kỹ năng Chạy cự li ngắn, thể dục; biết hợp tác trong nhóm để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2.2. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết và thực hiện được các kỹ thuật, kỹ năng Chạy cự li ngắn, Chạy bền.
- Biết quan sát tranh ảnh và điều khiển nhóm hoạt động.
- Biết hợp tác, giúp đỡ cùng bạn thực hiện các nhiệm vụ học tập.
- Tự tin đứng trước đám đông để thuyết trình, nêu ý kiến đánh giá.
- Vận dụng được trong các giờ học Thể dục và tự tập hàng ngày.

III. Địa điểm – Phương tiện

- **Địa điểm:** sân tập thể dục trong nhà trường
- **Phương tiện:**

+ Giáo viên: giáo án, trang phục thể thao, bàn GV, tranh ảnh minh họa một số kỹ thuật, kỹ năng trong Chạy ngắn, Chạy bền, còi, đồng hồ, dụng cụ mắc cơ làm dấu, cờ phát, bàn đạp, phấn

+ Học sinh: trang phục thể thao, giày thể thao đúng quy định

III. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học:

- Phương pháp dạy học chính: sử dụng lời nói, trình chiếu, làm mẫu, quay vòng nhỏ, trò chơi và thi đấu.:

- Hình thức dạy học chính: học tập đồng loạt (tập thể), hoạt động tổ (nhóm), từng cá nhân

IV. Tiến trình dạy và học:

- Hiểu và nắm rõ những kỹ thuật trong chạy ngắn và chạy bền.

- Các bài tập trò chơi vận động nhằm hỗ trợ phát triển trong chạy ngắn

Chạy ngắn :

+ Ôn lại

- Chạy bước nhỏ
- Chạy nâng cao đùi
- Chạy đạp sau

+ Học: Tư thế đánh tay tại chỗ, động tác hỗ trợ kỹ thuật chạy, kỹ thuật chạy giữa quãng

- **Bài thể dục** nam ,nữ :động tác 19-27(sgk)

Phần Mở đầu

1. Nhận lớp:

- Hoạt động của cán sự lớp, Hoạt động của Gv

2. Khởi động:

+ Khởi động chung:

- Động tác cô, Xoay cổ tay, cổ chân ,Xoay khuỷu tay ,Xoay vai,Xoay cánh tay,Xoay hông,Xoay gối,Gập duỗi ,Ép dọc ,Ép ngang

II. Phần Cơ bản

1/ Chạy ngắn:

1.1.Ôn lại: Phần Khởi động chuyên môn

Tư thế chuẩn bị: Đứng chân trước, chân sau hoặc hai chân song song cách nhau một khoảng nhỏ hơn vai. Hai đầu gối hơi khụy, hai tay co (một tay trước, một tay sau) góc độ lớn. Thân trên thẳng, trọng tâm dồn đều lên hai chân.

- Động tác: Đánh tay theo nhịp độ tăng dần, góc độ giữa cánh tay và cẳng tay nhỏ dần đến mức độ hợp lí. Khi đánh tay chủ yếu đánh mạnh khuỷu tay ra phía sau, phối hợp nhịp nhàng.

2. bài thể dục :nam nữ

- Học động tác 19-27 (SGK)

III. Phần Kết thúc:

1. Hồi tĩnh:

2. Nhận xét và hướng dẫn tự tập luyện ở nhà:

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

TÊN BÀI DẠY CHẠY NGẮN – BÀI THỂ DỤC LỚP 9 Thực hiện : Tuần 3 (20/9-26/9)

I. Nội dung kiến thức:

- Hiểu và nắm rõ những kỹ thuật trong chạy ngắn và bài thể dục
- Các bài tập trò chơi vận động nhằm hỗ trợ phát triển trong chạy ngắn và bài thể dục.

Chạy ngắn :

+ Ôn lại

- Chạy bước nhỏ
- Chạy nâng cao đùi
- Chạy đạp sau

+ Học: Kỹ thuật xuất phát thấp và chạy lao sau xuất phát.

Bài thể dục : HS biết thực hiện bài tập thể dục liên hoàn từ nhịp 28 đến nhịp 37

II. Mục tiêu bài học

1. Về phẩm chất:

Bài học góp phần bồi dưỡng tinh thần trách nhiệm và nâng cao nhận thức của học sinh trong suốt quá trình tập luyện, học tập:

- Tự giác, tích cực trong hoạt động tập thể.
- Luôn cố gắng vươn lên để đạt kết quả tốt nhất trong học tập cũng như trong tập luyện.
- Đoàn kết và luôn hỗ trợ giúp đỡ bạn trong mọi tình huống.

2. Về năng lực:

Bài học góp phần hình thành, phát triển cho HS các năng lực sau đây:

2.1. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học: HS chủ động thực hiện việc sưu tầm tranh, ảnh phục vụ bài học.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS biết sử dụng thuật ngữ, kết hợp với hình ảnh để trình bày thông tin về các kỹ thuật, kỹ năng Chạy cự li ngắn, thể dục; biết hợp tác trong nhóm để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2.2. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết và thực hiện được các kỹ thuật, kỹ năng Chạy cự li ngắn.
- Biết quan sát tranh ảnh và điều khiển nhóm hoạt động.
- Biết hợp tác, giúp đỡ cùng bạn thực hiện các nhiệm vụ học tập.
- Tự tin đứng trước đám đông để thuyết trình, nêu ý kiến đánh giá.
- Vận dụng được trong các giờ học Thể dục và tự tập hàng ngày.

III. Địa điểm – Phương tiện

- **Địa điểm:** sân tập thể dục trong nhà hs
- **Phương tiện:**

+ Giáo viên: giáo án, trang phục thể thao, bàn GV, tranh ảnh minh họa một số kỹ thuật, kỹ năng trong Chạy ngắn, Chạy bền, còi, đồng hồ, dụng cụ mắc cơ làm dấu, cờ phát, bàn đạp, phấn

+ Học sinh: trang phục thể thao, giày thể thao đúng quy định

III. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học:

- Phương pháp dạy học chính: sử dụng lời nói, trình chiếu, làm mẫu, quay vòng nhỏ,:

- Hình thức dạy học chính: học tập đồng loạt (tập thể), hoạt động tổ (nhóm), từng cá nhân

IV. Tiến trình dạy và học:

- Hiểu và nắm rõ những kỹ thuật trong chạy ngắn và chạy bền.

- Các bài tập trò chơi vận động nhằm hỗ trợ phát triển trong chạy ngắn và chạy bền.

Chạy ngắn :

+ Ôn lại

- Chạy bước nhỏ
- Chạy nâng cao đùi
- Chạy đạp sau

+ ôn: Kỹ thuật xuất phát thấp và chạy lao sau xuất phát

-Bài thể dục nam ,nữ :động tác 28-37(sgk)

Phần Mở đầu

1. Nhận lớp:

- Hoạt động của cán sự lớp, Hoạt động của Gv

2. Khởi động:

+ Khởi động chung:

- Động tác cô, Xoay cổ tay, cổ chân ,Xoay khuỷu tay ,Xoay vai,Xoay cánh tay,Xoay hông,Xoay gối,Gập duỗi ,Ép dọc ,Ép ngang

II. Phần Cơ bản

1/ Chạy ngắn:

1.1.Ôn lại: Phần Khởi động chuyên môn

Tư thế chuẩn bị: Đứng chân trước, chân sau hoặc hai chân song song cách nhau một khoảng nhỏ hơn vai. Hai đầu gối hơi khụy, hai tay co (một tay trước, một tay sau) góc độ lớn. Thân trên thẳng, trọng tâm dồn đều lên hai chân.

- Động tác: Đánh tay theo nhịp độ tăng dần, góc độ giữa cánh tay và cẳng tay nhỏ dần đến mức độ hợp lí. Khi đánh tay chủ yếu đánh mạnh khuỷu tay ra phía sau, phối hợp nhịp nhàng.

2. bài thể dục :nam nữ

- Học động tác 28-37(sgk)

III. Phần Kết thúc:

1. Hồi tĩnh:

2. Nhận xét và hướng dẫn tự tập luyện ở nhà:

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

TÊN BÀI DẠY

CHẠY NGẮN – BÀI THỂ DỤC LỚP 9

Thực hiện : Tuần 4 (27/09-03/10)

I. Nội dung kiến thức:

- Hiểu và nắm rõ những kỹ thuật trong chạy ngắn và bài thể dục
- Các bài tập trò chơi vận động nhằm hỗ trợ phát triển trong chạy ngắn và bài thể dục.

Chạy ngắn :

+ Ôn lại

- Chạy bước nhỏ
- Chạy nâng cao đùi
- Chạy đạp sau

+ ôn: Kỹ thuật xuất phát thấp và chạy lao sau xuất phát.

Bài thể dục : HS biết thực hiện bài tập thể dục liên hoàn từ nhịp 38 đến nhịp 45

II. Mục tiêu bài học

1. Về phẩm chất:

Bài học góp phần bồi dưỡng tinh thần trách nhiệm và nâng cao nhận thức của học sinh trong suốt quá trình tập luyện, học tập:

- Tự giác, tích cực trong hoạt động tập thể.
- Luôn cố gắng vươn lên để đạt kết quả tốt nhất trong học tập cũng như trong tập luyện.
- Đoàn kết và luôn hỗ trợ giúp đỡ bạn trong mọi tình huống.

2. Về năng lực:

Bài học góp phần hình thành, phát triển cho HS các năng lực sau đây:

2.1. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học: HS chủ động thực hiện việc sưu tầm tranh, ảnh phục vụ bài học.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS biết sử dụng thuật ngữ, kết hợp với hình ảnh để trình bày thông tin về các kỹ thuật, kỹ năng Chạy cự li ngắn, thể dục; biết hợp tác trong nhóm để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2.2. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết và thực hiện được các kỹ thuật, kỹ năng Chạy cự li ngắn, Chạy bền.
- Biết quan sát tranh ảnh và điều khiển nhóm hoạt động.
- Biết hợp tác, giúp đỡ cùng bạn thực hiện các nhiệm vụ học tập.
- Tự tin đứng trước đám đông để thuyết trình, nêu ý kiến đánh giá.
- Vận dụng được trong các giờ học Thể dục và tự tập hàng ngày.

III. Địa điểm – Phương tiện

- **Địa điểm:** sân tập thể dục trong nhà hs
- **Phương tiện:**

+ Giáo viên: giáo án, trang phục thể thao, bàn GV, tranh ảnh minh họa một số kỹ thuật, kỹ năng trong Chạy ngắn, còi, đồng hồ, dụng cụ mắc cơ làm dấu, cờ phát, bàn đập, phấn

+ Học sinh: trang phục thể thao, giày thể thao đúng quy định

III. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học:

- Phương pháp dạy học chính: sử dụng lời nói, trình chiếu, làm mẫu, quay vòng nhỏ, trò chơi và thi đấu.:

- Hình thức dạy học chính: học tập đồng loạt (tập thể), hoạt động tổ (nhóm), từng cá nhân

IV. Tiến trình dạy và học:

- Hiểu và nắm rõ những kỹ thuật trong chạy ngắn và chạy bền.

- Các bài tập trò chơi vận động nhằm hỗ trợ phát triển trong chạy ngắn và thể dục

Chạy ngắn :

+ Ôn lại

- Chạy bước nhỏ
- Chạy nâng cao đùi
- Chạy đập sau

+ ôn: Tư thế đánh tay tại chỗ, động tác hỗ trợ kỹ thuật chạy, kỹ thuật chạy giữa quãng

- **Bài thể dục** nam ,nữ :động tác 38-45 (SGK)

Phần Mở đầu

1. Nhận lớp:

- Hoạt động của cán sự lớp, Hoạt động của Gv

2. Khởi động:

+ Khởi động chung:

- Động tác cô, Xoay cổ tay, cổ chân ,Xoay khuỷu tay ,Xoay vai,Xoay cánh tay,Xoay hông,Xoay gối,Gập duỗi ,Ép dọc ,Ép ngang

II. Phần Cơ bản

1/ Chạy ngắn:

1.1.Ôn lại: Phần Khởi động chuyên môn

Tư thế chuẩn bị: Đứng chân trước, chân sau hoặc hai chân song song cách nhau một khoảng nhỏ hơn vai. Hai đầu gối hơi khụy, hai tay co (một tay trước, một tay sau) góc độ lớn. Thân trên thẳng, trọng tâm dồn đều lên hai chân.

- Động tác: Đánh tay theo nhịp độ tăng dần, góc độ giữa cánh tay và cẳng tay nhỏ dần đến mức độ hợp lí. Khi đánh tay chủ yếu đánh mạnh khuỷu tay ra phía sau, phối hợp nhịp nhàng.

2. bài thể dục :nam nữ

- Học động tác 38-45 (SGK)

III. Phần Kết thúc:

1. Hồi tĩnh:

2. Nhận xét và hướng dẫn tự tập luyện ở nhà:

I. Lý thuyết Tin học 9 Bài 1: Từ máy tính đến mạng máy tính

1. Khái niệm mạng máy tính

a) Mạng máy tính là gì?

• Tập hợp các máy tính kết nối được nối với nhau theo một phương thức nào đó thông qua phương tiện truyền dẫn tạo thành một hệ thống cho phép người dùng chia sẻ tài nguyên như dữ liệu phần mềm, máy in, ...

• Các kiểu nối mạng cơ bản:

- Kết nối kiểu hình sao.
- Kết nối kiểu đường thẳng.
- Kết nối kiểu vòng.

b) Các thành phần của mạng

- Các thiết bị đầu cuối
- Môi trường truyền dẫn
- Các thiết bị kết nối mạng
- Giao thức truyền thông (Protocol)

2. Phân loại mạng máy tính

a) Mạng có dây và mạng không dây (môi trường truyền dẫn của mạng)

• Mạng có dây: môi trường truyền dẫn là các dây dẫn (cáp đồng trục, cáp xoắn, cáp quang, ...).

• Mạng không dây: môi trường truyền dẫn không dây (các loại sóng điện từ, bức xạ hồng ngoại, ...).

• Mạng không dây thực hiện kết nối ở mọi thời điểm, mọi nơi trong phạm vi mạng.

b) Mạng cục bộ và mạng diện rộng (phạm vi địa lý của mạng)

• Mạng cục bộ (LAN): hệ thống máy tính kết nối trong phạm vi hẹp. Thường được dùng trong gia đình, trường học, văn phòng, ...

• Mạng diện rộng (WAN: hệ thống máy tính kết nối trong phạm vi rộng. Có thể là một khu vực nhiều toà nhà, một tỉnh, một quốc gia (là kết nối của các mạng LAN).

3. Vai trò của máy tính trong mạng

• Mô hình mạng máy tính phổ biến là *mô hình khách – chủ (client – sever)*.

a) Máy chủ (server)

• Máy tính có cấu hình mạnh, được cài đặt chương trình điều khiển quản lý phân bổ tài nguyên mạng. Có thể có nhiều máy chủ trong một mạng.

b) Máy trạm (client, workstation)

• Sử dụng tài nguyên của mạng do máy chủ cung cấp.

• Có thể truy cập vào các máy chủ để dùng chung các phần mềm, cùng chơi các trò chơi, khai thác tài nguyên, ...

4. Lợi ích của mạng máy tính

- Dùng chung dữ liệu
- Dùng chung các thiết bị phần cứng
- Dùng chung các phần mềm
- Trao đổi thông tin

II. Trắc nghiệm Tin học 9 Bài 1: Từ máy tính đến mạng máy tính

Câu 1: Trong các thiết bị dưới đây, thiết bị nào không phải là thiết bị mạng?

- A. Modem
- B. Vĩ mạng
- C. Webcam
- D. Hub

Câu 2: Mạng không dây được kết nối bằng

- A. Bluetooth
- B. Sóng điện từ, bức xạ hồng ngoại...
- C. Cáp điện
- D. Cáp quang

Câu 3: Một máy tính ở Hà Nội kết nối với một máy tính ở thành phố Hồ Chí Minh để có thể sao chép tệp và gửi thư điện tử. Theo em, được xếp vào những loại mạng nào?

- A. Mạng có dây
- B. Mạng WAN
- C. Mạng LAN
- D. Mạng không dây

Câu 4: Vai trò của máy chủ là gì?

- A. Quản lí các máy trong mạng
- B. Điều hành các máy trong mạng
- C. Phân bố các tài nguyên trong mạng
- D. Tất cả các câu đều đúng

Câu 5: Mạng máy tính là:

- A. Tập hợp các máy tính nối với nhau bằng các thiết bị mạng
- B. Tập hợp các máy tính
- C. Mạng Internet
- D. Mạng LAN

Câu 6: Mạng máy tính được phân ra làm mấy loại?

- A. Mạng có dây và mạng không dây, mạng cục bộ và mạng diện rộng
- B. Mạng có dây và mạng không dây
- C. Mạng kiểu hình sao và mạng kiểu đường thẳng
- D. Mạng LAN và mạng WAN

Câu 7: Hãy nêu các thành phần cơ bản của mạng máy tính:

- A. Thiết bị kết nối mạng, môi trường truyền dẫn, thiết bị đầu cuối và giao thức truyền thông
- B. Máy tính và internet
- C. Máy tính, dây cáp mạng và máy in
- D. Máy tính, dây dẫn, modem và dây điện thoại

Câu 8: Hơn 100 máy tính ở ba tầng liền nhau của một tòa nhà cao tầng, được nối với nhau bằng dây cáp mạng để chia sẻ dữ liệu và máy in. Theo em, được xếp vào những loại mạng nào?

- A. Mạng có dây
- B. Mạng không dây
- C. Mạng WAN và mạng LAN
- D. Mạng LAN

Câu 9: Nêu các kiểu mạng?

- A. Mạng kiểu đường thẳng, hình sao và kiểu vòng
- B. Mạng LAN, WAN, kiểu đường thẳng và kiểu vòng
- C. Mạng kiểu đường thẳng
- D. Mạng kiểu đường thẳng và kiểu vòng

Câu 10: : Khi kết nối nhiều máy tính thành mạng máy tính, chúng ta được những lợi ích gì dưới đây:

- A. Có thể dùng chung các thiết bị phần cứng
- B. Có thể dùng chung các phần mềm và dữ liệu
- C. Có thể trao đổi thông tin giữa các máy tính qua thư điện tử
- D. Tất cả các lợi ích trên

TIẾT 1.CĂN BẬC HAI

A- Nội dung học sinh cần ghi vào vở:

1/ Căn bậc hai số học

* **Định nghĩa :** Với số dương a , số \sqrt{a} được gọi là **căn bậc hai số học** của a .

Số 0 cũng được gọi là **căn bậc hai số học** của 0.

Ví dụ 1: Căn bậc hai số học của 25 là $\sqrt{25}$ ($= 5$).

Căn bậc hai số học của 6 là $\sqrt{6}$

Chú ý :

- Với $a \geq 0$, ta có:

$$x = \sqrt{a} \Leftrightarrow \begin{cases} x \geq 0 \\ x^2 = a \end{cases}$$

2/ So sánh các căn bậc hai số học:

* **Định lí :** Với hai số a và b không âm, ta có:

$$a < b \Leftrightarrow \sqrt{a} < \sqrt{b}$$

Ví dụ 2: So sánh:

a) 1 và $\sqrt{2}$

$$\text{Ta có } 1 < 2 \Leftrightarrow \sqrt{1} < \sqrt{2} \Leftrightarrow 1 < \sqrt{2}$$

b) 2 và $\sqrt{5}$

$$\text{Ta có } 4 < 5 \Leftrightarrow \sqrt{4} < \sqrt{5} \Leftrightarrow 2 < \sqrt{5}$$

B - Bài tập về nhà:

Bài 1/6 SGK Tìm căn bậc hai số học của mỗi số sau rồi suy ra căn bậc hai của chúng.

121

144

169

225

Bài 3/6 SGK Dùng máy tính bỏ túi, tính giá trị gần đúng của nghiệm mỗi phương trình sau (làm tròn đến chữ số thập phân thứ ba):

a/ $x^2 = 2$

b/ $x^2 = 3$

c/ $x^2 = 3,5$

d/ $x^2 = 4,12$

Tổng quát: $x^2 = a$ ($a \geq 0$)

$$\Leftrightarrow x = \sqrt{a} \text{ hay } x = -\sqrt{a}$$

❖ Học thuộc định nghĩa, định lý của §1.

❖ Làm bài 2, 3(a,d) SGK/6.

và 4, 5 SGK/7.

Hướng dẫn Bài 4/7 SGK . Tìm số x không âm, biết:

a) $\sqrt{x} = 15$

b) $2\sqrt{x} = 14$

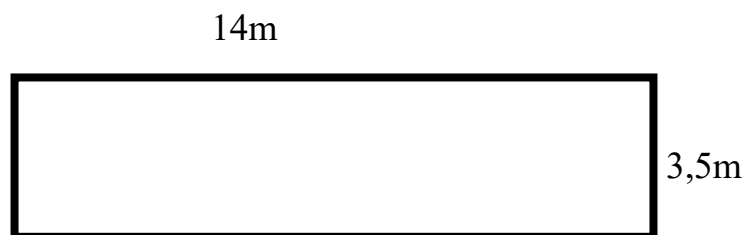
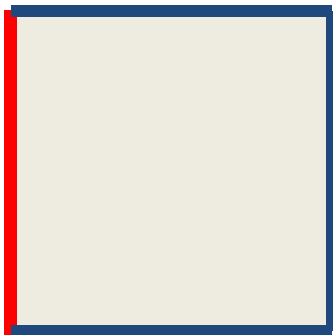
c) $\sqrt{x} < \sqrt{2}$

d) $\sqrt{2x} < 4$

Hướng dẫn Bài 5/7 SGK .

Đố: Tính cạnh một hình vuông, biết diện tích của nó bằng diện tích của hình chữ nhật có chiều rộng 3,5 m và chiều dài 14 m.

?



TIẾT 2 : CĂN THỨC BẬC HAI VÀ HẰNG ĐẲNG THỨC

$$\sqrt{A^2} = |A|$$

A- Nội dung học sinh cần ghi vào vở:

1/ CĂN THỨC BẬC HAI:

- Tổng quát (SGK)

\sqrt{A} xác định (hay có nghĩa) khi : $A \geq 0$

Ví dụ 1 :

$\sqrt{2x-6}$ xác định khi : $2x-6 \geq 0$

$$\Leftrightarrow 2x \geq 6 \Leftrightarrow x \geq 3$$

Vậy với $x \geq 3$ thì $\sqrt{2x-6}$ xác định.

2/ HẰNG ĐẲNG THỨC: $\sqrt{A^2} = |A|$

Định lí :

Với mọi số a , ta có $\sqrt{a^2} = |a|$

Chứng minh (SGK)

Chú ý : $\sqrt{A^2} = |A|$ tức là : $\sqrt{A^2} = A$ nếu $A \geq 0$

$$\sqrt{A^2} = -A \text{ nếu } A \leq 0$$

(A là biểu thức)

Ví dụ 2 : Tính

a) $\sqrt{12^2}$

b) $\sqrt{(-7)^2}$

Giải

a) $\sqrt{12^2} = |12| = 12$

b) $\sqrt{(-7)^2} = |-7| = 7$

Ví dụ 3 : Rút gọn

$$a)\sqrt{(\sqrt{2}-1)^2}$$

$$b)\sqrt{(2-\sqrt{5})^2}$$

Giải

$$a)\sqrt{(\sqrt{2}-1)^2} = |\sqrt{2}-1| = \sqrt{2}-1 \quad b)\sqrt{(2-\sqrt{5})^2} = |2-\sqrt{5}| = \sqrt{5}-2$$

B - Bài tập về nhà:

Bài tập 2: Tính

$$a)\sqrt{11^2}$$

$$b)\sqrt{(-0,3)^2}$$

$$c)\sqrt{(3-\sqrt{11})^2}$$

$$d)\sqrt{(2-\sqrt{3})^2}$$

Đáp án

$$a)\sqrt{11^2} = |11| = 11$$

$$b)\sqrt{(-0,3)^2} = |-0,3| = 0,3$$

$$c)\sqrt{(3-\sqrt{11})^2} = |3-\sqrt{11}| = \sqrt{11}-3$$

$$d)\sqrt{(2-\sqrt{3})^2} = |2-\sqrt{3}| = 2-\sqrt{3}$$

Bài tập 3 : Rút gọn các biểu thức sau:

$$a)\sqrt{(x-2)^2} \text{ Với } x \geq 2 \quad b)\sqrt{x^2} \text{ Với } x < 0$$

$$c)\sqrt{(x+1)^2}$$

Đáp án

$$a)\sqrt{(x-2)^2} = |x-2| = x-2 \text{ (Với } x \geq 2) \quad b)\sqrt{x^2} = |x| = -x \text{ (Với } x < 0)$$

$$c)\sqrt{(x+1)^2} = |x+1| = \begin{cases} x+1 & \text{nếu } x+1 \geq 0 \\ -x-1 & \text{nếu } x+1 \leq 0 \end{cases}$$

BÀI 9 (SGK – T11): Tìm x biết

$$a)\sqrt{x^2} = 7$$

$$b)\sqrt{x^2} = |-8|$$

BÀI GIẢI :

$$a)\sqrt{x^2} = 7 \Leftrightarrow |x| = 7 \Leftrightarrow x = 7 \text{ hoặc } x = -7$$

$$b)\sqrt{x^2} = |-8| \Leftrightarrow |x| = 8 \Leftrightarrow x = 8 \text{ hoặc } x = -8$$

HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

-Học thuộc lí thuyết , xem lại ví dụ và bài tập đã làm

-Làm bài tập 9 (c, d)/SGK/T11

bài tập 10 /SGK/T11

****Làm thêm bài tập sau***

Bài 1 : Tìm x để biểu thức sau có nghĩa : $\frac{3}{\sqrt{6-3x}}$

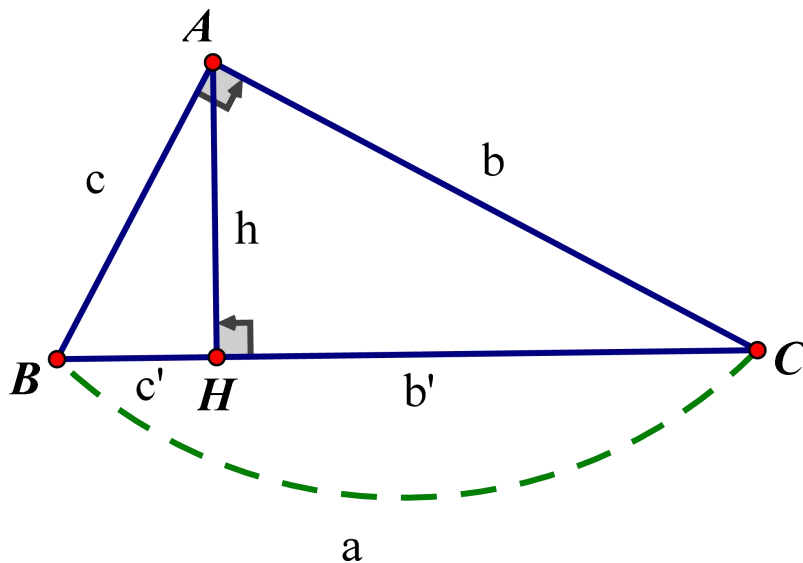
Bài 2 : Rút gọn biểu thức sau : $A = \sqrt{5-2\sqrt{6}} - \sqrt{(\sqrt{2}-\sqrt{3})^2}$

TIẾT 1+2 : MỘT SỐ HỆ THỨC VỀ CẠNH VÀ ĐƯỜNG CAO TRONG TAM GIÁC VUÔNG

B- Nội dung học sinh cần ghi vào vở:

1. Hệ thức giữa cạnh góc vuông và hình chiếu của nó trên cạnh huyền:

* Định lí 1: Trong một tam giác vuông, bình phương mỗi cạnh góc vuông bằng tích của cạnh huyền và hình chiếu của cạnh góc vuông đó trên cạnh huyền.



Tam giác ABC vuông tại A, ta có: $b^2 = ab'$, $c^2 = ac'$

2. Một số hệ thức liên quan tới đường cao:

* Định lí 2: Trong một tam giác vuông, bình phương đường cao ứng với cạnh huyền bằng tích hai hình chiếu của hai cạnh góc vuông trên cạnh huyền.

Tam giác ABC vuông tại A, ta có: $h^2 = b'c'$

* Định lí 3: Trong một tam giác vuông, tích hai cạnh góc vuông bằng tích của cạnh huyền và đường cao tương ứng.

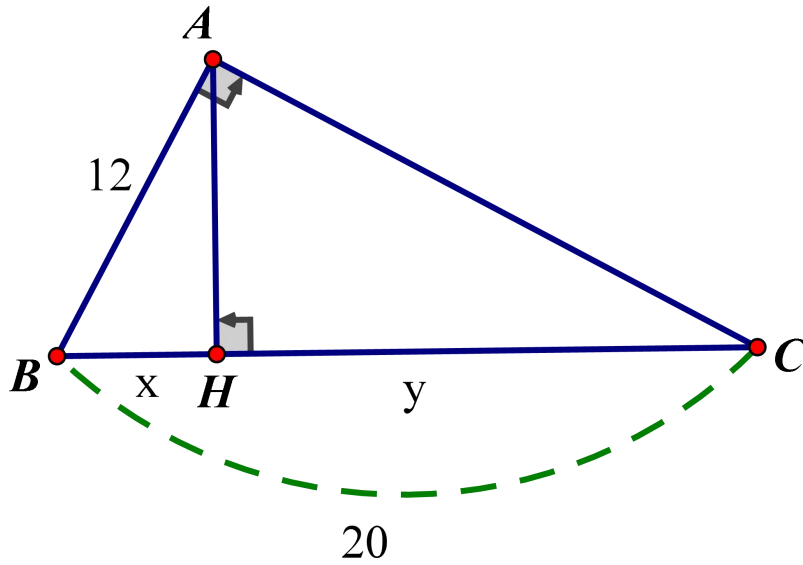
Tam giác ABC vuông tại A, ta có: $b.c = a.h$

* Định lí 4: Trong một tam giác vuông, nghịch đảo của bình phương đường cao bằng tổng nghịch đảo của bình phương hai cạnh góc vuông.

Tam giác ABC vuông tại A, ta có: $\frac{1}{h^2} = \frac{1}{b^2} + \frac{1}{c^2}$

B - Bài tập về nhà:

* Áp dụng: Bài 1(h.4b) Tìm x trong hình sau:



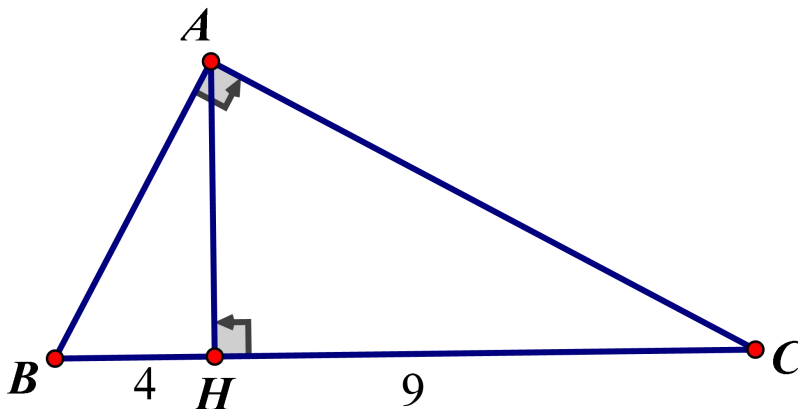
Tam giác ABC vuông tại A, BH là hình chiếu của cạnh góc vuông AB trên cạnh huyền BC.

Theo định lí 1, ta có: $AB^2 = BC.BH \Rightarrow 12^2 = 20.x$

$$\text{Suy ra : } x = \frac{12^2}{20} = \frac{144}{20} = 7,2$$

Ta có: $y = 20 - x = 20 - 7,2 = 12,8$.

*Áp dụng: Bài 2(h.5) Tính AH trong hình sau:



Giải: Ta có $\triangle ABC$ vuông tại A, AH là đường cao ứng với cạnh huyền BC và $HB = 4$, $HC = 9$.

Theo định lí 2, ta có: $AH^2 = HB \cdot HC \Rightarrow AH^2 = 4 \cdot 9 = 36$

$\Rightarrow AH = 6$ (Vì $AH > 0$)

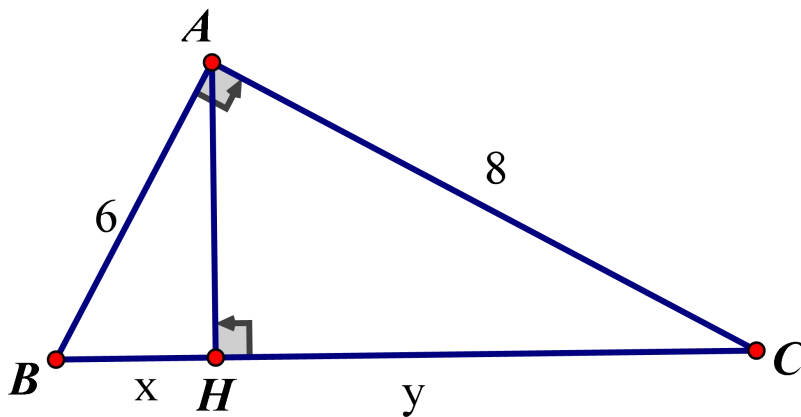
HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

-Học thuộc lí thuyết , xem lại ví dụ và bài tập đã làm

-Làm bài tập 1 (a)/SGK/T68

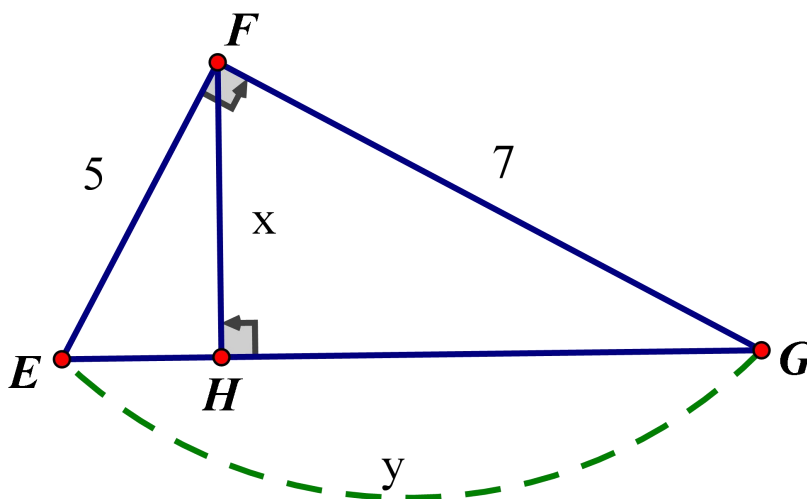
bài tập 3;4 /SGK/T69

BÀI 1a



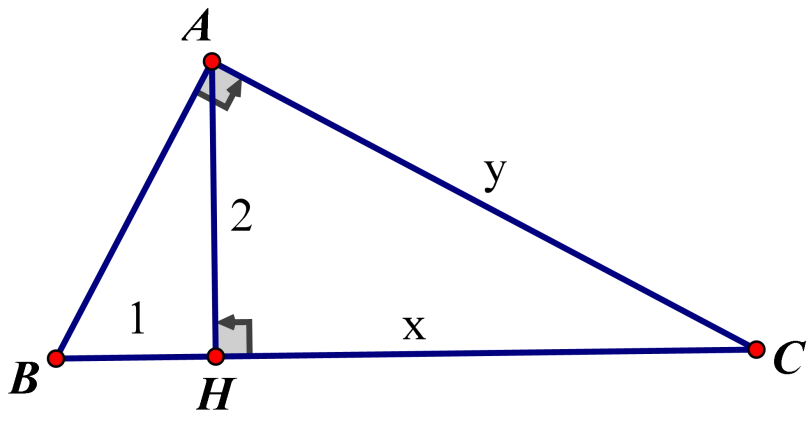
Hình 1a

BÀI 3



Hình 6

BÀI 4



Hình 7